

# CON SÒ & SỰ KIẾN

ISSN 0866 - 7322



TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ - BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



Vài nét về  
bức tranh  
Giáo dục  
Việt Nam



Hưng  
Yên  
sau  
15 năm  
tái lập



## CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866-7322. Số 11/2011 (458) Ra hàng tháng. Năm thứ 50

Phó Tổng biên tập: **NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - BÙI BÍCH THỦY**

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội      ĐT: 37344921 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-4-37344969

Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011      Chế bản và In tại Công ty In và Phát hành biểu mẫu Thống kê

# MỤC LỤC

## HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH



**1.** Hội nghị công bố Quyết định Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và Bộ Chỉ tiêu Thống kê phát triển giới của quốc gia

**3.** Thực trạng hoạt động công nghệ thông tin và truyền thống của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2006 - 2010

**Thu Hòa**

**6.** Hoạt động Thống kê cơ sở ở Cao Bằng  
**Nông Đình Hậu**

## KINH TẾ - XÃ HỘI

**8.** Đất nông nghiệp – Những vấn đề đặt ra  
**PGS.TS.Nguyễn Sinh Cúc**

**10.** Phát triển thị trường bán lẻ hàng tiêu dùng ở nông thôn

**Ths. Phạm Hồng Tú**

**13.** Tăng cường khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của cà phê Việt Nam

**Ths. Lê Huy Khôi**

**15.** Năm 2011: Chỉ số phát triển con người của Việt Nam - Vị trí xếp hạng vẫn chưa được cải thiện

**Minh Hải**

**17.** Hưng Yên sau 15 năm tái lập

**Phan Văn Viện**

**20.** Phát triển kinh tế đường 9: Tiềm năng và giải pháp

**Nguyễn Thanh Nghị**

**22.** Công tác giảm nghèo ở tỉnh Bắc Giang – Thực trạng và giải pháp

**Hà Văn Xuân**

## DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở VIỆT NAM - KẾT QUẢ VÀ CHÍNH SÁCH

**24.** Vài nét về bức tranh giáo dục Việt Nam

**Ngọc Linh**

## QUỐC TẾ

**30.** Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Trung Quốc  
**Trần Thị Hồng Minh**



# HỘI NGHỊ CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030 VÀ BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN GIỚI CỦA QUỐC GIA



**S**áng ngày 1/11/2011, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị công bố Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia. Thứ trưởng thường trực Bộ Kế hoạch và Đầu tư Cao Viết Sinh chủ trì Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Đỗ Thức; các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Bích Lâm, Nguyễn Văn Liệu; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; các Bộ, ngành liên quan, các tổ chức quốc tế và các cơ quan thông tấn báo chí.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Ông Đỗ Thức, Tổng cục trưởng TCTK cho biết, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng, Tổng cục Thống kê đã chủ động, tích cực, phối hợp chặt chẽ với các Bộ, Ban, ngành trung ương, các tỉnh, thành phố và các tổ chức quốc tế nghiên cứu, xây dựng Chiến lược và Bộ chỉ tiêu thống kê giới một cách nghiêm túc, khoa học. Với sự tích cực và khẩn trương trong quá trình triển khai xây dựng, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 1803/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2011 phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg về Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.

Thay mặt Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thứ trưởng thường trực Cao Viết Sinh đã công bố hai Quyết định trên và có bài phát biểu “Cam kết của Chính phủ Việt Nam về thực hiện Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam và thực hiện Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia”. Theo Thứ trưởng, với Chiến lược này, Thống kê Việt Nam sẽ bước sang giai đoạn phát triển mới với chất lượng và hiệu quả hơn.

Tại Hội nghị, Ông Nguyễn Bích Lâm, Phó Tổng cục trưởng TCTK đã trình bày những nội dung chủ yếu của Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Đây là Chiến lược đầu tiên của Thống kê Việt Nam được xây dựng một cách công phu, bài bản theo lộ trình chặt chẽ dựa trên luận cứ khoa học và thực tiễn, được đúc rút từ việc nghiên cứu các tài liệu, kinh nghiệm quốc tế và kết quả đánh giá toàn diện hệ thống Thống kê Việt Nam trong bối cảnh hiện nay của nước ta và quốc tế.

Cũng tại Hội nghị này, ông Nguyễn Phong, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, TCTK đã trình bày những nội dung chủ yếu của Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia. Bộ chỉ tiêu này là tập hợp đầy đủ và toàn diện nhất các chỉ tiêu thống kê về giới lần đầu tiên được xây dựng ở Việt Nam. Đây là công cụ quan trọng để thu thập số liệu thống kê giới một cách có hệ thống, đầy đủ, toàn diện và thống nhất, giúp giám sát và đánh giá một cách hiệu quả hơn tình hình phát triển giới, sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội.

Hội nghị cũng dành thời gian để các đại biểu trao đổi, thảo luận và đóng góp nhiều ý kiến quan trọng. Đại diện Lãnh đạo TCTK đã trả lời, giải thích và tiếp thu những ý kiến đóng góp của các đại biểu.

Với tinh thần làm việc khẩn trương, nghiêm túc, Hội nghị đã kết thúc tốt đẹp./.

## Hội nghị: Công nghệ thông tin và Thi đua Khen thưởng NGÀNH THỐNG KÊ NĂM 2011

**T**rong hai ngày từ 8 đến 9/11/2011 tại Nha Trang, Khánh Hoà, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị Công nghệ thông tin và Thi đua khen thưởng ngành Thống kê năm 2011. Tham dự Hội nghị có ông Đỗ Thức, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK), các Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Liệu, Trần Thị Hằng; đại diện lãnh đạo, các chuyên viên theo dõi công nghệ thông tin và Thi đua khen thưởng của các đơn vị thuộc TCTK và Cục Thống kê các tỉnh, thành phố; đại diện công ty DTT Leading Associates; Trung tâm tư vấn và dịch vụ, Công ty Hệ thống thông tin FPT và đại diện một số công ty khác trong lĩnh vực Công nghệ thông tin.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã được nghe Báo cáo về hoạt động Công nghệ thông tin và Truyền thông của TCTK giai đoạn 2006-2011; phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu đến năm 2015; Báo cáo tình hình hoạt động của Dự án Hiện đại hóa TCTK giai đoạn 2006-2011 và Kế hoạch triển khai giai đoạn 2011-2013; Báo cáo công tác thi đua khen thưởng.

Hội nghị cũng đã dành thời gian thảo luận về các nội dung: Xây dựng hạ tầng Công nghệ thông tin hiện đại cho sự phát triển ngành Thống kê; Trung tâm đầu mối dữ liệu thống kê - Nền tảng để đổi mới phương thức thu thập xử lý và công bố dữ liệu thống kê hiệu quả; Xây dựng hạ

tầng Công nghệ thông tin hiện đại cho sự phát triển ngành Thống kê; Áp dụng công nghệ mới vào xử lý các bài toán điều tra và tổng điều tra thống kê; Ứng dụng Công nghệ thông tin trong Thống kê Giá; Hướng dẫn Quy chế Giao kế hoạch công tác và chấm điểm thi đua đối với các Cục Thống kê; Triển khai chương trình phần mềm thi đua khen thưởng...

Hội nghị đã kết thúc tốt đẹp, đánh dấu bước tiến của sự phát triển công nghệ thông tin trong hoạt động thống kê, khẳng định đường đi đúng đắn trong chiến lược phát triển ngành Thống kê, đó là tập trung đầu tư cho công nghệ thông tin và nâng cao công tác thi đua khen thưởng ngành Thống kê./

### HỘI NGHỊ CÔNG BỐ KHO DỮ LIỆU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2009 VÀ ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH HÀNG NĂM

**S**áng 21/11/2011, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị Công bố kho dữ liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm. Tham dự Hội nghị có ông Nguyễn Bích Lâm, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; ông Bruce Campbell, Trưởng đại diện UNFPA; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục, các Bộ, ngành liên quan và các cơ quan thông tấn báo chí.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, ông Nguyễn Bích Lâm nhấn mạnh: Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của công nghệ thông tin, trong những năm qua, Tổng cục Thống kê đã đặc biệt quan tâm,

chú trọng đầu tư nguồn lực, ưu tiên cho sự phát triển ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác thống kê; từng bước triển khai xây dựng các kho dữ liệu thống kê chuyên ngành, tiến tới xây dựng tổng kho dữ liệu thống kê chung trong toàn ngành.

Tại hội nghị, các đại biểu được nghe đại diện Trung tâm tin học Thống kê Hà Nội và đại diện Công ty cổ phần MITEC trình bày, công bố Kho dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 và Kho dữ liệu điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình hàng năm, đồng thời nhận được nhiều giải đáp thoả đáng từ các chuyên gia về các vấn đề liên quan đến hai kho dữ liệu trên./

# Thực trạng hoạt động

## CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

### của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2006 - 2010



#### **Những kết quả đạt được trong quá trình hoạt động CNTT-TT giai đoạn 2006-2010**

Sau quá trình đầu tư phát triển hoạt động công nghệ thông tin, đặc biệt sau 5 năm (2006-2010), đến nay hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT của TCTK đã có những bước phát triển lớn. Mạng và đường truyền được xây dựng khá tốt, bước đầu hình thành mạng WAN diện rộng. Toàn Tổng cục có 70 mạng cục bộ LAN, trong đó có 1 mạng ở trụ sở chính của Tổng cục (mạng GSONet). Đây là đầu não Trung tâm tích hợp dữ liệu hoạt động 24/24h, phục vụ việc cung cấp, truyền đưa dữ liệu trong Ngành, thư tín điện tử, truy cập internet của người dùng trong mạng nội bộ và cung cấp thông tin

*Công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) hiện nay được coi là một trong những trụ cột quan trọng của một cơ quan thống kê hiện đại. Với nhận thức như vậy và được sự quan tâm, chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, sự ủng hộ của các Bộ, ngành, địa phương trong những năm qua, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có những bước phát triển đáng ghi nhận trên tất cả các mặt, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm thông tin của toàn ngành Thống kê.*

cho người sử dụng trong và ngoài nước qua trang Thông tin điện tử TCTK. Ngoài ra còn có 6 mạng ở 6 đơn vị sự nghiệp (3 Trung tâm tin học Thống kê khu vực (Cosic), Viện Khoa học Thống kê, Trường Cao đẳng Thống kê và Trường Trung cấp Thống kê) và 63 mạng ở 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ trao đổi, chia sẻ thông tin trong nội bộ Cục với Tổng cục, cung cấp dịch vụ truy cập internet cho cán bộ ở Cục Thống kê.

Hiện nay TCTK đã xây dựng được hệ thống TIS xử lý dữ liệu tổng điều tra và điều tra thống kê bằng công nghệ nhận dạng ký tự thông minh, hiện đại, bao gồm 1 mạng tại Tổng cục và 3 mạng tại các Cosic để phục vụ công tác thu thập, xử lý số liệu điều tra, tổng điều tra cho toàn Ngành. Hệ thống được kết nối với nhau bằng công nghệ mạng riêng ảo (VPN). Thiết bị bao gồm 25 Server, 12 máy quét, 140 máy trạm, các thiết bị kết nối mạng, thiết bị back-up, phòng chống virus và các giải pháp về phần mềm, quản trị mạng... Hệ thống này đã giúp xử lý thành công số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và một số cuộc điều tra thường xuyên khác. Đặc biệt trong năm 2011, trên cơ sở được tiếp nhận từ nhà thầu hệ thống

TIS trong xử lý thông tin Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, Cosic I đã từng bước làm chủ công nghệ TIS để phát triển hệ thống này vào xử lý Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011...

Ngoài ra, hệ thống máy chủ trang bị cho đơn vị và máy trạm, máy tính xách tay trang bị cho cán bộ nghiệp vụ trong ngành Thống kê ngày càng tăng đáng kể, vấn

đề về an toàn, bảo mật cũng được đặc biệt quan tâm và phát triển. Tính đến tháng 10/2011, toàn Ngành có 154 máy chủ, trong đó các Cục Thống kê có 106 máy (chiếm khoảng 69%). Về cấu hình, các máy chủ được trang bị từ năm 2004 đến 2008 phổ biến là Xeon 2.8 đến 3.2 GHz. Về máy tính có khoảng 6237 máy có cấu hình từ PIV trở lên, trong đó: 749 chiếc trang bị trong giai

đoạn 2002 - 2005 (chiếm 12%); 3237 máy trang bị giai đoạn 2006 - 2009 (52%); 2251 máy trang bị giai đoạn 2010 - 2011 (36%), gồm 1975 máy do Dự án Hiện đại hoá TCTK trang bị và 267 máy do đơn vị tự trang bị. Ngành Thống kê hiện có khoảng 290 chiếc máy tính xách tay, trong đó Dự án Hiện đại hoá TCTK trang bị 130 chiếc, còn lại do các dự án khác và địa phương trang bị.

**Bảng: Số lượng máy chủ, máy tính của TCTK tính đến tháng 10/2011**

*Đơn vị: Chiếc*

| TT      | Cơ quan đơn vị      | Máy chủ |                      | Máy tính để bàn |                      |
|---------|---------------------|---------|----------------------|-----------------|----------------------|
|         |                     | Tổng số | Trang bị từ năm 2006 | Tổng số         | Trang bị từ năm 2006 |
| Tổng số |                     | 154     | 92                   | 6237            | 5488                 |
| 1       | Cơ quan Tổng cục    | 10      | 10                   | 316             | 294                  |
| 2       | 3 Cosic khu vực     | 35      | 35                   | 257             | 212                  |
| 3       | Các Cục Thống kê    | 106     | 44                   | 5543            | 4942                 |
| 4       | Viện KHTK, 2 trường | 3       | 3                    | 121             | 40                   |

Song song với hoạt động xây dựng hạ tầng cơ sở thì việc xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cũng có những bước tiến mạnh. Hệ thống thông tin trên môi trường internet được củng cố, cụ thể như: Hệ thống thư điện tử ngành Thống kê được triển khai với phần mềm quản lý thư MDAemon phiên bản 10.1.2, hệ thống thư điện tử Ngành đã cung cấp dịch vụ thư điện tử cho khoảng 3500 tổ chức, cá nhân trong Ngành ở các cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện. Trang Web của TCTK được khai trương từ năm 2004 đến nay đã có trên 5,2 triệu lượt người truy cập phiên bản tiếng Việt và khoảng 1 triệu lượt người truy cập phiên bản tiếng Anh. Trang Thông tin nội bộ của Ngành được đưa vào sử dụng tháng 5/2007 cũng chạy

trên môi trường internet có khá nhiều thông tin nội bộ, một số loại cơ sở dữ liệu có thể khai thác được từ đây.

Bên cạnh đó, việc thiết lập cơ sở dữ liệu đã được áp dụng ở một số chuyên ngành, việc phát triển nguồn nhân lực thông qua tuyển dụng, đào tạo; việc xây dựng các chương trình, kế hoạch, quy chế, quy định quản lý điều hành đối với CNTT cũng đã được chú trọng...

#### ***Những hạn chế trong hoạt động Công nghệ thông tin, truyền thông***

Bên cạnh những thành tựu đạt được nêu trên, vẫn còn một số hạn chế, yếu kém cần được nghiêm túc rút kinh nghiệm trong thời gian tới, cụ thể:

*Một là:* Tổ chức và kết nối các mạng LAN, mạng WAN chưa phù

hợp theo mô hình Domain đơn và lại được kết nối với internet do nhiều nhà cung cấp dịch vụ trong cùng hệ thống, dẫn đến các mạng LAN là ngang hàng. Mô hình này bộc lộ những hạn chế như: lãng phí thiết bị, phần mềm và nhân lực quản trị mạng; rất khó cung cấp các dịch vụ và lập kế hoạch phát triển chung cho hệ thống, khó quản lý tập trung các luồng dữ liệu; thiếu sự kiểm tra, giám sát chất lượng mạng...

*Hai là:* Một bộ phận đáng kể thiết bị tin học (máy chủ, máy trạm) không đủ năng lực, cấu hình lạc hậu. Các thiết bị kết nối mạng Switch, hub... ở các mạng LAN được mua từ nhiều nhà sản xuất và được sử dụng nhiều năm nên không đồng bộ về khả năng kết nối, thường gây trục trặc. Vị trí đặt máy chủ ở một số đơn vị

chưa bảo đảm kỹ thuật (còn lắp đặt chung với phòng làm việc, chưa đủ phương tiện phòng chống cháy, chữa cháy, nguồn điện dự phòng...). Điều này không những giảm độ bền của các thiết bị mà còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ về an toàn hệ thống.

**Ba là:** An ninh, an toàn mạng và phòng, chống virus chưa thực sự bảo đảm, chưa hiệu quả, tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro trên phạm vi toàn Ngành và tại từng đơn vị, cá nhân. Các mạng LAN hiện có đều thiếu các thiết bị sao lưu dữ liệu. Việc bảo dưỡng, thay thế các thiết bị CNTT chưa thường xuyên và thiếu kế hoạch chi tiết.

**Bốn là:** Thông tin phổ biến, trao đổi trên môi trường internet còn nghèo nàn. Trang Web TCTK bộc lộ nhiều hạn chế về cả nội dung, hình thức, hạ tầng, bảo mật, tổ chức quản lý, biên tập, song chậm được đổi mới.

**Năm là:** Ứng dụng CNTT trong xây dựng dần mẫu phục vụ điều tra còn rất hạn hẹp. Một số cơ sở dữ liệu hiện có chưa được cập nhật thường xuyên nên tác dụng chưa cao. Tin học hoá quản lý hành chính còn yếu ở nhiều lĩnh vực.

**Sáu là:** Việc xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu chưa xứng với tiềm năng và chưa đáp ứng được yêu cầu trong và ngoài Ngành.

**Bảy là:** Mô hình tổ chức CNTT-TT của Ngành với một Vụ quản lý và 3 Cosic khu vực vẫn bộc lộ những hạn chế trong việc tổ chức thực hiện những công việc về CNTT-TT mang phạm vi toàn ngành và khu vực, nhất là trong vấn đề phân bổ và điều phối khối lượng công việc và kinh phí. Nguồn nhân lực CNTT nhìn chung vẫn thiếu hụt về số lượng và bất cập về chất lượng ở hầu hết các đơn vị.

**Tám là:** Nhiều quy chế, quy định trong quản lý, sử dụng, vận hành hệ thống thư điện tử, trang Web TCTK... chậm được xây dựng để áp dụng trong thực tế.

**Chín là:** Kế hoạch CNTT hàng năm của Tổng cục còn nhiều vấn đề như: lập và phê duyệt chậm, khối lượng công việc không đồng đều giữa các đơn vị thực hiện... song chưa được khắc phục một cách triệt để. Quy trình lập dự toán kinh phí các bài toán ứng dụng mặc dù khởi động nghiên cứu từ nhiều năm nay song còn lúng túng, chưa có biện pháp cụ thể, hữu hiệu, phù hợp với đặc điểm của ngành Thống kê./.

**Thu Hoà**

*(Tổng hợp theo Báo cáo hoạt động CNTT-TT của TCTK giai đoạn 2006-2010 và phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu đến năm 2015)*

## **HỘI NGHỊ TỔNG KẾT**

### **điều tra thí điểm Tổng điều tra**

### **Cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp**

### **năm 2012**

**S**áng ngày 18/11/2011, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị Tổng kết điều tra thí điểm Tổng điều tra Cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012. TS. Đỗ Thúc, Tổng cục trưởng TCTK chủ trì hội nghị.



Tại Hội nghị, các đại biểu đã được nghe Báo cáo Tổng kết điều tra thí điểm Tổng điều tra; Đề xuất phương án chính thức và Một số vấn đề về dự toán kinh phí Tổng điều tra cơ sở hành chính sự nghiệp năm 2012. Báo cáo Tổng kết nêu rõ những công việc đã được tiến hành trong điều tra thí điểm, những vấn đề còn vướng mắc, khó khăn, đồng thời cũng rút ra những bài học kinh nghiệm từ đợt điều tra thí điểm. Đây sẽ là những căn cứ quan trọng để Tổ công tác chuẩn bị Tổng điều tra tiếp tục hoàn thiện phương án tiến hành Tổng điều tra.

Hội nghị cũng đã dành thời gian nghe ý kiến thảo luận của các đại biểu về các vấn đề liên quan đến quá trình thực hiện Tổng điều tra như: lập bảng kê, xác định địa bàn điều tra, thiết kế phiếu điều tra, lựa chọn công nghệ xử lý thông tin...

Kết luận tại Hội nghị, TS Đỗ Thúc đã chỉ đạo Tổ công tác chuẩn bị Tổng điều tra tiếp tục tập trung rà soát nội dung phiếu điều tra; xác định rõ đối tượng lập bảng kê đảm bảo không trùng lặp, không bỏ sót đối tượng điều tra, tính toán kỹ thời gian thu thập thông tin... để có thể hoàn thiện và trình phương án điều tra trong thời gian sớm nhất.

**P.V**

Với chức năng, nhiệm vụ thu thập thông tin, lập báo cáo thống kê về tình hình kinh tế - xã hội tại các cấp cơ sở thông qua chế độ báo cáo và điều tra định kỳ tháng, quý, năm hệ thống Thống kê cơ sở của Cao Bằng đã có những đóng góp rất tích cực trong việc nghiên cứu đánh giá quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hoạch định các chủ trương, chính sách thích hợp và công tác quản lý nhà nước ở địa phương.

Hiện nay, toàn tỉnh Cao Bằng có 199/199 xã, phường, thị trấn có cán bộ làm công tác Thống kê nhưng chủ yếu làm kiêm nhiệm, chỉ có 7,54% là thống kê chuyên trách, số cán bộ nữ chiếm 53,36%, cán bộ là người dân tộc thiểu số chiếm 99%. Tuổi đời đội ngũ cán bộ thống kê xã, phường dần được trẻ hóa, nhất là số tri thức trẻ tình nguyện với tuổi bình quân là 28 (thấp nhất 22 tuổi và cao nhất là 52 tuổi). Số cán bộ công tác thống kê hiện nay có thâm niên cao nhất là 17 năm, số có thâm niên dưới 5 năm chiếm 60%.

Trình độ chuyên môn của cán bộ văn phòng - thống kê hầu hết được đào tạo từ trung cấp văn phòng và một số từ các ngành khác, chưa có nghiệp vụ thống kê. Cụ thể: Cao đẳng có 8 người, chiếm 4,02%; đại học 17 người, chiếm 8,54%; trung cấp 167 người, chiếm 83,91%, còn lại 3,53% chưa qua đào tạo.

Với việc thường xuyên quan tâm tới công tác bồi dưỡng, đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thống kê cấp cơ sở, hàng năm ngành Thống kê ở địa phương đã phối hợp với Sở Nội vụ và Trường Hoàng Đình Giọng của tỉnh lồng ghép vào chương trình đào tạo các lớp Quản lý Nhà nước và trung cấp văn phòng về Quản lý Nhà nước trong công tác thống kê và bồi dưỡng nghiệp vụ điều tra thống kê. Hiện nay 100% cán bộ thống kê xã, phường, thị trấn ở Cao Bằng đã được tập huấn sử dụng phần mềm Caobinfo xây dựng kế hoạch tài chính của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Số liệu thống kê về cơ bản đã phản ánh toàn diện, kịp thời và tương đối sát thực tình hình kinh tế - xã hội cấp cơ sở, được lãnh đạo địa phương đánh giá cao đồng thời được sử dụng trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Số liệu thống kê đã góp phần phục vụ tốt các kỳ đại hội Đảng,

# HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ Ở

làm căn cứ xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế.

Bên cạnh những mặt tích cực, hiện nay hoạt động Thống kê cấp xã, phường, thị trấn của Cao Bằng còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế:

*Một là:* Do cán bộ công tác thống kê là cán bộ Văn phòng UBND xã, phường, thị trấn kiêm nhiệm nên thiếu chuyên nghiệp, ổn định. Lực lượng này thường xuyên biến động theo các kỳ bầu cử HĐND cấp xã, đã làm ảnh hưởng đến việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê lâu dài.

*Hai là:* Các chế độ báo cáo thống kê xã, phường từ năm 1998, nhiều nội dung không còn phù hợp với thực tiễn nhưng chậm sửa đổi, bổ sung đã hạn chế đến việc thu thập và báo cáo số liệu thống kê cấp xã, phường, thị trấn...

*Ba là:* Các Chi cục Thống kê cấp huyện, thị chưa đủ nguồn nhân lực để thực hiện nhiệm vụ của mình nên cũng không thường xuyên hướng dẫn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thống kê cấp xã.



# THỐNG KÊ CAO BẰNG

**Nông Đình Hậu**

*Phó cục trưởng Cục Thống kê Cao Bằng*

Hiện tại, đội ngũ cán bộ thống kê xã, phường ở Cao Bằng hầu như chưa có chuyên môn nghiệp vụ thống kê, chưa được qua đào tạo kể cả đào tạo ngắn hạn. Mặt khác, đội ngũ cán bộ thống kê xã, phường, thị trấn với chức danh thống kê và văn phòng mà văn phòng cấp xã, phường, thị trấn là người được giữ con dấu, thường trực giải quyết công vụ hàng ngày, hầu như không được rời khỏi công sở một buổi. Vấn đề này đã làm ảnh hưởng tới thời gian cũng như chất lượng thực hiện nhiệm vụ công tác thống kê. Vì vậy, số liệu thống kê xã phường thiếu tính hệ thống, khập khiễng và kém tính so sánh, mức độ phản ánh xu thế phát triển của xã hội còn nhiều yếu kém (về mức độ đầy đủ, chính xác), do đó ít có tác dụng đối với lãnh đạo địa phương. Từ đó thiếu sự quan tâm của lãnh đạo đối với công tác thống kê xã, phường, đây cũng là lý do làm cho đội ngũ cán bộ thống kê xã, phường chán nản, ít tâm huyết với công việc của mình.

Xuất phát từ vị trí, chức năng, nhiệm vụ cũng như tính pháp lý thực tại của thống kê xã, phường,

thị trấn, tỉnh Cao Bằng cần hoàn thiện bộ máy thống kê hoạt động phù hợp với yêu cầu của cơ chế mới. Để giải quyết tốt các vấn đề này ngành Thống kê Cao Bằng đề xuất một số giải pháp:

- Bố trí mỗi xã, phường một biên chế chuyên làm công tác thống kê, được đào tạo trung cấp thống kê, tốt nhất là người địa phương để họ yên tâm công tác.

- Nếu bố trí cán bộ thống kê xã phường trong điều kiện Nhà nước chỉ cho biên chế thống kê kiêm nhiệm định suất làm công tác thống kê đối với các tỉnh miền núi thì có thể thực hiện chế độ kết hợp 1 - 2 cộng tác viên thống kê là người trực tiếp gần bó thôn, bản, xóm, làng, am hiểu phong tục tập quán, điều kiện canh tác, thông thuộc địa hình và ngôn ngữ tiếng nói... có điều kiện đầu tư thời gian cho công tác thống kê.

- Chuẩn hoá tiêu chuẩn đội ngũ cán bộ thống kê xã phường.

- + Tuổi đời: Nên không chế từ 25-45 vì ở độ tuổi này đã tích lũy được ít nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống, có độ chín chắn nhất định và chịu khó đi cơ sở.

- + Trình độ văn hoá: Tối thiểu cũng phải tốt nghiệp cấp 2, để có khả năng tiếp thu nhanh những thông tin về nghiệp vụ thống kê, đồng thời phải được đào tạo nghiệp vụ thống kê chuyên ngành để nắm được các khái niệm cơ bản và phương pháp tính đơn giản về các chỉ tiêu thống kê.

- + Thời gian: Tối thiểu người làm công tác thống kê phải có thời gian công tác liên tục từ 2 nhiệm kỳ bầu cử trở lên để có điều kiện tích lũy, lưu trữ số liệu và nắm bắt tình hình.

- Đầu tư, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác nghiệp vụ chuyên môn, trong đó chú trọng về ứng dụng công nghệ thông tin.

- Trong thời gian tới ngành Thống kê cần coi trọng và đẩy mạnh triển khai tập huấn hệ thống chỉ tiêu cấp Tỉnh, huyện, xã và chế độ báo cáo, điều tra thống kê hàng năm.

- Kiến nghị bổ sung Điều 31 Luật Thống kê và điều 32 Nghị định 40: Giao cho ngành Thống kê quản lý và trả lương cho Thống kê xã, phường, thị trấn nhằm đảm bảo tính ổn định về tổ chức và đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê đối với xã, phường, thị trấn./.

# Đất nông nghiệp

## Những vấn đề đặt ra

PGS.TS.Nguyễn Sinh Cúc

### Đất nông nghiệp ngày càng giảm sút

Đến thời điểm hiện nay (2011), cả nước chỉ còn hơn 9 triệu ha đất sản xuất nông nghiệp, trong đó có trên 4 triệu ha đất trồng lúa. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong 5 năm 2006 - 2010, diện tích đất trồng lúa giảm đến 37.546 ha, trung bình mỗi năm giảm hơn 7.000 ha. Có 41/63 tỉnh, thành giảm diện tích đất trồng lúa, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bình Dương, Tiền Giang... Riêng đồng bằng sông Hồng đất nông nghiệp cũng đã giảm 32.000 ha, chủ yếu do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tốc độ giảm đất lúa, đất màu còn diễn ra nhanh hơn do quá trình đô thị hoá. Theo báo cáo của Sở NN&PTNT, mỗi năm diện tích đất nông nghiệp của TP. HCM giảm đến 1.400 ha. Diện tích giảm năm sau nhiều hơn năm trước, đặc biệt tại các quận, huyện ngoại thành như Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ, Hóc Môn.

Điều đáng quan tâm là số diện tích đất trồng lúa giảm chủ yếu là đất thuộc loại “bờ xôi ruộng mật”, cấy 2-3 vụ/năm, ven các đô thị lớn, có hệ thống công trình thủy lợi khá hoàn chỉnh. Vì vậy, số diện tích đất lúa giảm trong những năm qua không đơn thuần là mất số lượng đất mà quan trọng hơn là giảm cả về chất lượng, cơ cấu các loại đất.

Diện tích đất nông nghiệp giảm trong khi dân số tăng trên 1,2 triệu người/năm, nên đất nông nghiệp bình quân đầu người từ 1100 m<sup>2</sup> năm 2001 giảm xuống còn 900 m<sup>2</sup> năm 2010, trong đó đất canh tác cây hàng năm còn 700 m<sup>2</sup> và đất lúa chỉ còn 465 m<sup>2</sup>. Xu hướng này còn tiếp tục giảm trong những năm

**Quý đất nông nghiệp giảm nhanh trong những năm qua và sẽ còn tiếp tục giảm trong những năm tới đã và đang đặt ra nhiều vấn đề bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và đời sống nông dân. Tình trạng lấy đất nông nghiệp phục vụ khu công nghiệp, khu chế xuất và đô thị hoá... khiến hàng triệu nông dân rơi vào cảnh thất nghiệp. Song việc thu hồi đất nông nghiệp để phục vụ cho mục đích trên vẫn cứ diễn ra nhanh chóng với quy mô lớn tại hầu hết các địa phương.**

tới và kéo theo hàng loạt vấn đề kinh tế, xã hội liên quan tới đời sống nông dân và an ninh lương thực quốc gia. Với đà này, theo nhận định của các chuyên gia, đến năm 2020 sản lượng lúa của Việt Nam chỉ còn đảm bảo nhu cầu tiêu thụ trong nước, chứ không còn khả năng xuất khẩu.

Trước tình trạng đất nông nghiệp giảm mạnh các chuyên gia cho rằng, một trong những vấn đề quan trọng để đảm bảo an ninh lương thực trong nước là phải dành quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp, trước khi nghĩ đến đất cho khu công nghiệp và đô thị. Bởi vì mặc dù nông nghiệp đóng góp vào GDP hàng năm chỉ khoảng 20% và xu hướng giảm dần, song, 70% dân số nước ta vẫn đang phải sống nhờ vào nông nghiệp và đặc biệt, trong các cuộc suy thoái kinh tế, nông nghiệp luôn là trụ đứng vực nền kinh tế đi lên.

## Đi tìm căn nguyên

Nguyên nhân của tình trạng trên có nhiều, một phần do nhu cầu của phát triển công nghiệp, đô thị và nhà ở của dân cư vùng nông thôn, một phần do công tác quy hoạch, quản lý và cơ chế chính sách, luật pháp, kể cả Luật Đất đai 2003 còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ nhưng chậm bổ sung, sửa đổi.

Trước hết là vai trò của Nhà nước trong vấn đề quy hoạch sử dụng đất còn nhiều bất cập. Nghị quyết của Đảng cũng như Luật Đất đai đều đánh giá cao vai trò của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và đất nông nghiệp nói riêng. Song thực tế công tác quy hoạch chưa được triển khai đúng với yêu cầu của công tác quản lý.

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, thông thường quy hoạch sử dụng đất của mỗi cấp phải đạt được mục tiêu về nhu cầu, lợi ích cơ bản của cấp đó. Nhưng “lợi ích của cấp quốc gia” lại không xác định được, vì không có sự tham gia của các bộ, ngành. Chính điều đó khiến cho mục đích sử dụng đất thể hiện trong quy hoạch ở Trung ương không rõ, và vì vậy các địa phương cũng không xác định được mục đích lập quy hoạch của cấp mình. Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận từ trước đến nay ở cấp Trung ương, việc lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất chỉ do Bộ đơn phương thực hiện. Đây là điểm yếu của công tác quy hoạch. Chính vì điều này nên khi các ngành khác có kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch trước đó sẽ phải điều chỉnh, nhiều lần như vậy sẽ làm vỡ quy hoạch.

Trong tổ chức chỉ đạo ở địa phương, có một thực tế đang tồn tại là địa phương nào cũng muốn có nhiều KCN, thu hút nhiều dự án FDI, khu kinh tế mở, khu đô thị mới khang trang, hiện đại nên quy hoạch quá nhiều KCN, khu đô thị. Xu hướng đó có tính phổ biến nên đã và đang làm giảm diện tích đất nông nghiệp với tốc độ nhanh đồng thời chất lượng, độ màu mỡ của đất nông nghiệp cũng giảm dần do bị ô nhiễm nặng cùng với quá trình đô thị hoá và phát triển KCN.

Thực tế là đến nay các chủ trương, chính sách chỉ dừng lại ở các quy định chung về quản lý và sử dụng đất đai nói chung, đất nông nghiệp nói riêng mà chưa có một văn bản chính thống nào về vấn đề chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất công nghiệp và đất

đô thị. Đường lối, chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước chủ yếu còn dừng lại ở những vấn đề chung nhất, khái quát nhất về quyền sử dụng đất, chưa đề cập đến các nội dung về thu hồi đất, đền bù, hỗ trợ nông dân mất đất sản xuất. Hậu quả là tình hình chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp diễn ra quá nhanh theo hướng tự phát là chủ yếu, kể cả đất khu công nghiệp và đất đô thị.

## Các giải pháp chủ yếu

- Hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp theo hướng đất nào cây ấy. Quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, từng vùng và từng địa phương, vùng sản xuất lương thực hàng hoá với hệ sinh thái cây trồng, quy mô lớn, chất lượng cao. Trên cơ sở đó bổ sung, điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trên vùng đất phù hợp với phương châm ổn định đất trồng lúa lâu dài, khắc phục tình trạng chuyển đổi, sang nhượng tự phát.

- Đổi mới phương thức quản lý đất nông nghiệp. Quản lý chặt, bảo vệ toàn bộ đất lúa hiện có. Theo hướng đó, từ nay đến năm 2015 cần ổn định diện tích canh tác lúa ở mức 4 triệu ha. Nghiêm cấm việc chuyển đất 2 vụ lúa ăn chắc sang các mục đích khác ngoài quy hoạch của nhà nước. Để thực hiện giải pháp này, đề nghị bổ sung vào Luật Đất đai một số qui định nghiêm ngặt về quản lý và bảo vệ đất lúa, coi đất lúa là tài sản quốc gia, không được xâm phạm. Hướng sửa đổi là làm rõ vai trò nhà nước, hộ nông dân trong các quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, chuyển dịch, chuyển nhượng đất nông nghiệp. Đổi mới phương thức quản lý đất nông nghiệp nói chung, đất trồng lúa nói riêng theo hình thức thích hợp. Hướng lâu dài là chuyển từ phương pháp quản lý đất đai hành chính sang quản lý thị trường đất đai. Việc cấp phép cho các dự án đầu tư, xây dựng các KCN, KCX, sân golf... cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất lúa sang các loại đất khác nhất thiết phải theo qui hoạch thống nhất của nhà nước và đền bù theo giá thị trường, có sự tham gia của hộ nông dân.

- Đổi mới chính sách tài chính về đất đai theo hướng thu hẹp khoảng cách về giá đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp; Xoá bỏ cơ chế 2 giá, thực hiện một giá đất khi thu hồi đền bù theo giá thị trường; nông dân có quyền tham gia thương thảo



☞ giá đất nông nghiệp thu hồi; cho thuê đất nông dân có quyền được hưởng tỷ lệ từ tiền thuê đất hàng năm. Thực hiện chính sách tài chính cần thiết để bảo vệ môi trường sinh thái đất đai, nguồn nước, hệ sinh thái cây trồng, vật nuôi, bảo vệ độ phì của đất nông nghiệp, nhất là đất lúa hiện có.

- Đổi mới phương thức sử dụng đất nông nghiệp theo lối hành chính sang hỗ trợ kỹ thuật để khuyến khích hộ nông dân tăng vụ đi cùng với thâm canh, cải tạo đất. Khuyến khích tăng vụ lúa, ngô và các cây lương thực có hạt khác bằng các biện pháp kinh tế, tài chính và khoa học kỹ thuật thích hợp.

- Tăng cường vai trò của Nhà nước trên các mặt chủ yếu: Hoàn thiện Luật Đất đai 2003 quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp gắn với qui hoạch đất đai nói chung phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của cả nước, từng vùng, từng địa phương; Bổ sung sửa đổi Luật Đất đai và các chính sách kinh tế tài chính liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền chuyển nhượng, quyền và giá chuyển nhượng cho thuê đất nông nghiệp của Nhà nước và hộ nông dân, trách nhiệm của các doanh nghiệp thuê mướn, sử dụng, đền bù đất nông nghiệp, nhất là đất lúa; Tăng cường vai trò lãnh đạo, trình độ quản lý kinh tế của cán bộ, công chức các tổ chức Đảng và bộ máy chính quyền các cấp, các đoàn thể trong hệ thống chính trị, nhất là Hội nông dân trong công tác quản lý đất đai nói chung, đất nông nghiệp nói riêng; Hỗ trợ hộ nông dân trong quá trình thực hiện chính sách thu hồi, đền bù đất, quy hoạch đất nông nghiệp và chống đầu cơ, buôn bán đất nông nghiệp, nhất là đất lúa dưới mọi hình thức và mức độ./.

# PHÁT TRIỂN THỊ Hàng tiêu



**Thị trường bán lẻ hàng tiêu dùng ở nông thôn nước ta hiện nay vẫn là thị trường kém phát triển cả về cung, cầu cũng như về môi trường hoạt động kinh doanh nói chung và kinh doanh bán lẻ nói riêng. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này là do trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp. Vì vậy, để “đánh thức” tiềm năng phát triển của thị trường bán lẻ ở nông thôn hiện nay rất cần những giải pháp tích cực và đồng bộ hơn.**



**T**hị trường khu vực nông thôn hiện nay được đánh giá là thị trường đầy tiềm năng, với gần 70% dân số sinh sống, chiếm trên 60% tổng GDP và có số lượng khách hàng sẵn sàng tiêu dùng nhiều gấp 3 lần khu vực thành thị. Người tiêu dùng nông thôn không chỉ có nhu cầu mua nhu yếu phẩm mà có thể mua tất cả các mặt hàng, từ máy vi tính, bếp điện, điện thoại di động, tủ lạnh, tivi, đến dịch vụ internet... Số người có thu nhập trên 1,5 triệu đồng/tháng ngày càng tăng, đủ khả năng chi tiêu cho những nhu cầu khác ngoài mua sắm thực phẩm. Theo Công ty Nghiên cứu thị trường TNS, tại khu vực nông thôn, có 95% hộ gia đình nông thôn sẵn sàng mua tivi, 92% có thể mua bếp điện, bếp gas, 33% có thể mua máy cassette/radio, 30% muốn mua tủ lạnh, 9% muốn mua máy vi tính, 1% muốn kết nối internet... Đây thực sự là “mảnh đất màu mỡ” cho các nhà sản xuất kinh doanh nói chung và các nhà bán lẻ nói riêng.

## **Khái quát thị trường bán lẻ nông thôn**

Theo kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 của Tổng cục Thống kê, mức chi tiêu bình quân đầu người của khu vực nông thôn năm 2010 là 950,2 ngàn đồng, bằng 78,4% so mức chi tiêu bình quân chung của cả nước và chỉ bằng 51,9% so với khu vực thành thị. Chi tiêu cho đời sống trong tổng số chi tiêu của người dân khu vực nông thôn luôn chiếm tỷ lệ rất cao: 2002: 91,0%; 2004: 90,2%; 2006: 89,3%; 2008: 88,5%; và năm 2010: 93,7%.

Một số mặt hàng tiêu dùng lương thực - thực phẩm như nước mắm, nước chấm và rau các các loại có xu hướng giảm trong giai đoạn 2002 - 2008 còn lại các mặt hàng lương thực thực phẩm khác đều có xu hướng gia tăng về khối lượng tiêu dùng. Trong đó, đặc

# TRƯỜNG BÁN LẺ dùng ở nông thôn

**ThS. Phạm Hồng Tú**

*Trưởng ban Quản lý dự án – Viện Nghiên cứu Thương mại*

biệt tăng nhanh là khối lượng tiêu dùng đồ uống, bình quân tăng 26,27%/năm, tiếp đến dầu, mỡ ăn với 7,22%/năm, đậu phụ 5,14%/năm...

Theo Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2008 của Tổng cục Thống kê, giá trị mua sắm đồ dùng lâu bền bình quân hộ trong 12 tháng cho thấy, mức mua sắm bình quân 1 hộ gia đình nông thôn năm 2008 chỉ bằng 77,43% so với bình quân cả nước và bằng 48,42% mức bình quân của thành thị. Tỷ lệ giữa tổng mức mua sắm đồ dùng lâu bền của các hộ gia đình nông thôn so với

cả nước giảm từ 60,33% (2002) xuống còn 53,84% (2008), so với thành thị giảm từ 152% (2002) còn 116,62% (2008); Tốc độ tăng tổng mức mua sắm đồ dùng lâu bền của các hộ gia đình cả nước đạt bình quân 7,78%/năm, của thành thị là 10,53%/năm và của nông thôn là 5,75%/năm. Trong số các loại đồ dùng lâu bền, tốc độ gia tăng mức hiện có của các hộ gia đình nông thôn trong giai đoạn 2004 - 2008 cho thấy, tốc độ tăng cao nhất thuộc về máy điện thoại (46,22%/năm), tiếp đến là

máy điều hòa nhiệt độ (36,22%/năm), bình tắm nước nóng (32,3%/năm)... Các đồ dùng lâu bền có tốc độ tăng thấp thuộc về đầu video, dàn nghe nhạc...

Việc phát triển hệ thống bán



lẻ hàng tiêu dùng trên thị trường nông thôn thời gian qua theo đánh giá của các nhà chuyên môn chủ yếu vẫn là chợ và các cửa hàng bán lẻ truyền thống. Trên phạm vi cả nước, hàng hóa đến tay người tiêu dùng qua hệ thống chợ chiếm khoảng 40% và hệ thống các cửa hàng bán lẻ độc lập khoảng 44%, lượng hàng hóa phân phối thông qua các kênh hiện đại như siêu thị, cửa hàng tiện lợi chỉ chiếm khoảng 10%, còn lại 6% là do nhà sản xuất trực tiếp bán thẳng.

Thực trạng kết cấu hạ tầng các loại hình bán lẻ truyền thống trên thị trường nông thôn như sau: (1) *Hệ thống chợ*: Trong giai đoạn 1993 - 2002, số lượng chợ trên phạm vi cả nước tăng bình quân tới 178%/năm, nhất là ở vùng Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng. Sau giai đoạn này, tốc độ gia tăng số lượng chợ đã chậm dần. Theo tổng hợp của Vụ Thị trường trong nước (Bộ Công Thương) từ báo cáo của các Sở Công Thương, tính đến 31/12/2009, trên cả nước có 8.495 chợ các loại, trong đó chợ hạng 1 có 219 chợ (bằng 2,58%), chợ hạng 2 có 954 chợ (bằng 11,23%) và chợ hạng 3 có 7.322 chợ (bằng 86,19%) tổng số chợ cả nước. Hầu hết các chợ hạng 1 là chợ bán buôn phát luồng ở các thành phố, tỉnh lỵ; các chợ hạng 2 thường là chợ ở thị trấn, huyện lỵ trở lên; còn chợ hạng 3 là chợ dân sinh, chợ bán lẻ ở cả đô thị và nông thôn.

(2) *Hệ thống cửa hàng bán lẻ*: Theo số liệu điều tra của Euromonitor, hiện Việt Nam có trên 0,9 triệu cửa hàng bán lẻ các loại, đạt 10,6 cửa hàng/1000 dân. Ở khu vực nông thôn, hệ thống cửa hàng tư nhân đã phát triển rất nhanh trong hơn một thập kỷ qua. (3) *Các loại hình bán lẻ khác*: Các loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng khác ở khu vực nông thôn như: Bán hàng rong của các tư thương, chủ yếu là các mặt hàng tạp hóa, quần áo, rau củ quả,... Bán hàng lưu động của các doanh nghiệp thương mại, các hộ kinh doanh lớn. Hoạt động bán hàng lưu động này thường mang tính chu kỳ và thường gắn với các phiên

chợ trong vùng. Các loại hình bán lẻ hiện đại như cửa hàng tự chọn, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng bách hóa, hoặc hình thức siêu thị “mì ni” cũng đã xuất hiện ở khu vực nông thôn, nhưng chưa nhiều và chủ yếu là ở các thị trấn của các huyện có điều kiện kinh tế - xã hội tương đối phát triển.

### ***Đánh giá chung về thị trường bán lẻ hàng tiêu dùng trên địa bàn nông thôn***

- *Những thành tựu:* Thu nhập của người dân ở khu vực nông thôn ngày càng tăng lên, do vậy quỹ mua hàng hóa tiêu dùng khu vực nông thôn cũng tăng theo; Các kênh phân phối của các nhà sản xuất lớn tuy chưa nhiều, nhưng đã từng bước thâm nhập sâu hơn vào thị trường nông thôn; Các chủ thể tham gia cung ứng hàng hóa tiêu dùng trên thị trường nông thôn đa dạng với nhiều hình thức tổ chức kênh phân phối hàng hóa khác nhau trên thị trường; Sự phát triển nhanh và đa dạng của loại hình cửa hàng bán lẻ tư nhân trên địa bàn nông thôn đã góp phần thúc đẩy và đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của dân cư nông thôn.

- *Những hạn chế:* Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của dân cư nông thôn vẫn phát triển ở trình độ thấp - tỷ lệ chi cho nhu cầu cho ăn uống, hút cao, tập trung vào các mặt hàng giá rẻ, chất lượng thấp; Sức mua và quỹ mua trên thị trường nông thôn vẫn phát triển chậm, tính tự cấp, tự túc trong tiêu dùng cho nhu cầu ăn, uống hút vẫn cao, nhất là khu vực nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa; Lực lượng bán lẻ trên thị trường vẫn chủ yếu là các hộ tư thương với qui mô nhỏ, khả năng tổ chức và năng lực kinh doanh thấp, thiếu kiến thức về hàng hóa, pháp luật kinh doanh; Hàng hoá bán lẻ trên thị trường nông thôn mặc dù đã được cải

thiện rất nhiều, nhưng vẫn còn tập trung vào các mặt hàng giá rẻ. Tình trạng hàng giả, hàng kém sử dụng, hàng kém chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm... vẫn còn phổ biến; Những phương thức quản lý kinh doanh hiện đại như vận doanh theo chuỗi, nhượng quyền thương mại, bán hàng tự phục vụ, bán hàng không qua cửa hàng... chưa được chú trọng phát triển ở khu vực nông thôn. Phần lớn chợ nông thôn là chợ tạm, hoạt động kém, cơ sở vật chất - kỹ thuật lạc hậu, nghèo nàn và phân bố không đều. Thực tế cho thấy, không chỉ các nhà phân phối nước ngoài mà cả các doanh nghiệp phân phối lớn trong nước cũng chỉ quan tâm phát triển hệ thống phân phối ở các thị trường đô thị và hầu như bỏ ngỏ thị trường nông thôn.

### ***Giải pháp phát triển thị trường bán lẻ nông thôn***

Các giải pháp, chính sách phát triển hệ thống bán lẻ trên thị trường nông thôn thời kỳ 2010 - 2020:

- *Đa dạng hoá loại hình bán lẻ hàng tiêu dùng ở nông thôn:* (1) *Phát triển mô hình hợp tác xã thương mại:* Rà soát, đánh giá, phân loại và tổ chức lại các hợp tác xã thương mại và Liên hiệp hợp tác xã thương mại hiện có; Xây dựng mô hình HTX thương mại phù hợp với địa bàn nông thôn, miền núi; Tăng cường liên kết các hợp tác xã thương mại; (2) *Đối với thương mại tư nhân:* Khuyến khích các hộ kinh doanh cải tạo, đổi mới các cửa hàng kinh doanh theo kiểu truyền thống, trở thành cơ sở trực thuộc doanh nghiệp hoặc phát triển thành doanh nghiệp/hợp tác xã bán lẻ; Khuyến khích hộ kinh doanh trong chợ tham gia các hợp tác xã chợ.

- *Phát triển kênh cung ứng hàng hoá bán lẻ ở nông thôn:* Với đặc thù địa bàn rộng lớn, dân cư

thưa thớt, hệ thống đường giao thông không thuận tiện, muốn mang được hàng đi sâu hơn, xa hơn với chi phí hợp lý nhất đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải có những bài toán hiệu quả tối ưu. Cụ thể: Hình thành các chi nhánh; Xây dựng hệ thống kho phụ; Phát triển mạng lưới đại lý thứ cấp; Phát triển lực lượng bán hàng rong; Tăng cường bán hàng theo đơn hàng; Tuỳ thuộc vào đặc thù của tuyến đường giao hàng, đặc thù của hàng hoá và tất nhiên càng không thể tách rời khỏi quy mô, mô hình quản lý cũng như khả năng tài chính của đại lý bán lẻ.

- *Các giải pháp, chính sách quản lý nhà nước đối với hoạt động lưu thông hàng hoá bán lẻ trên thị trường nông thôn:* (1) Xây dựng hoặc điều chỉnh qui hoạch phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn nông thôn phù hợp với qui hoạch tổng thể phát triển thương mại; (2) Sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ vốn đầu tư phát triển hạ tầng thương mại ở địa bàn nông thôn; (3) Sửa đổi, bổ sung chính sách đối với thương nhân hoạt động ở địa bàn nông thôn (Sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo hướng tập trung hỗ trợ các hợp tác xã tổ chức dịch vụ phục vụ xã viên; Sửa đổi bổ sung chính sách đối với các hộ kinh doanh; Sửa đổi, bổ sung chính sách đặc thù đối với thương nhân kinh doanh ở địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc ít người); (4) Mở rộng và nâng cao hiệu quả liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh với nông dân thông qua các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm và các phương thức phù hợp khác; (5) Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý thị trường trên địa bàn nông thôn./.

# TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA CÀ PHÊ VIỆT NAM



ThS. Lê Huy Khôi

Ban Nghiên cứu và Dự báo Thị trường - Viện Nghiên cứu Thương mại

**C**à phê Việt Nam đã có mặt trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Đây không chỉ là mặt hàng có đóng góp nguồn ngoại tệ khá lớn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, mà còn góp phần rất quan trọng trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo và nâng cao đời sống cho khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa của cả nước.

## Cà phê Việt Nam trong chuỗi giá trị cà phê toàn cầu

### (1) Trong khâu sản xuất

Theo số liệu thống kê của Tổ chức Cà phê thế giới, tăng trưởng bình quân hàng năm của tổng sản lượng cà phê thế giới khoảng 1,16%/năm trong giai đoạn 2001 – 2009, sản lượng tăng từ 133.298 ngàn bao năm 2000 lên 119.894 ngàn bao năm 2009. Trong đó, tổng sản lượng cà phê của 4 nước sản xuất chính bao gồm: Bra-xin, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Cô-lôm-bi-a đã chiếm tới gần 64,5% tổng sản lượng cà phê toàn thế giới. Cụ thể: Bra-xin là nước sản xuất cà phê lớn nhất thế giới, với sản lượng đóng góp năm 2009 lên tới 39.470 ngàn bao, chiếm 32,9%; tiếp đến là Việt Nam với sản lượng đạt 18.000 ngàn bao, chiếm 15,02%; In-đô-nê-xi-a đạt 11.380 ngàn bao, chiếm 9,49% và Cô-lôm-bi-a đạt 8.500 ngàn bao, chiếm 7,09%.

Có thể thấy rằng, trong khâu sản xuất, cà phê của Việt Nam đã có một vị trí cao trong chuỗi giá trị sản xuất cà phê toàn cầu, là quốc gia đứng đầu về sản xuất cà phê Robusta và đứng thứ 2 về tổng sản lượng cà phê sản xuất trên thế giới, chỉ sau Bra-xin.

### (2) Trong khâu tiêu thụ

Tăng trưởng tiêu thụ cà phê trên thế giới bình quân hàng năm trong giai đoạn 2001 - 2010 đạt

**Chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng cà phê là sự tham gia của các chủ thể kinh tế vào các công đoạn khác nhau của quá trình từ nghiên cứu triển khai - sản xuất - chế biến - phân phối đến phát triển thương hiệu để hình thành chuỗi giá trị gia tăng sản phẩm trên phạm vi toàn cầu. Như vậy, các nước có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng cà phê theo 3 cấp độ: giá trị gia tăng thấp (khâu sản xuất), giá trị gia tăng trung bình (khâu chế biến thô và xuất khẩu cà phê nhân), giá trị gia tăng cao (khâu rang xay, chế biến, phân phối).**

khoảng 0,65%/năm. Tổng nhu cầu tiêu thụ tăng từ 64,88 triệu bao năm 2000 lên 69,38 triệu bao năm 2005 và đạt 68,55 triệu bao năm 2009. Trong đó, khối lượng cà phê tiêu dùng trung bình hàng năm của thị trường châu Âu vào khoảng 39,6 triệu bao/năm, chiếm 56,3% tổng tiêu thụ cà phê toàn cầu.

Mặc dù Việt Nam là nước sản xuất cà phê lớn thứ hai thế giới nhưng lượng cà phê tiêu thụ trong nước chỉ chiếm 6% tổng sản lượng sản xuất. Tổng nhu cầu tiêu thụ cà phê trong nước là 60.000 tấn/năm (thống kê 2009), trong đó cà phê hoà tan chiếm khoảng 19.000 tấn, cà phê rang xay có tên tuổi chiếm 35.000 tấn, còn lại là cà phê rang xay không có thương hiệu.

Tiêu thụ cà phê bình quân đầu người ở Việt Nam hiện nay khoảng 0,5 kg/năm. Mức tiêu thụ này thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia tiêu thụ cà phê chính trên thế giới như: Phần Lan, Mỹ và Đức.

Tổng nhu cầu tiêu thụ cà phê của Việt Nam so với các quốc gia sản xuất cà phê chính đã tăng lên

đáng kể trong giai đoạn 2001 - 2010. Tỷ trọng tiêu dùng cà phê của Việt Nam trong tổng nhu cầu tiêu thụ cà phê của các nước sản xuất chính đã tăng từ 1,5% năm 2001 lên 2,4% năm 2005 và đạt 3,9% trong năm 2010.



### *(3) Trong khâu xuất khẩu*

Trong giai đoạn 2001 - 2009, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cà phê thế giới đạt bình quân 15,38%/năm. Giá trị xuất khẩu cà phê thế giới đã tăng từ 6,68 tỷ USD năm 2001 lên 13,36 tỷ USD năm 2005 và đạt tới 22,02 tỷ USD năm 2008, sau đó giảm xuống còn 19,79 tỷ USD năm 2009. Trong khi đó, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong giai đoạn 2001 - 2010 đạt 17,17%/năm. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ trên 477,3 triệu USD năm 2001 lên trên 916,6 triệu USD năm 2005 và đạt tới 2,27 tỷ USD năm 2008, sau đó đã giảm xuống còn xấp xỉ 1,57 tỷ USD năm 2010.

Việt Nam chỉ mới xuất hiện trên bản đồ thị trường xuất khẩu cà phê thế giới vào những năm 90, đến năm 1995, xuất khẩu cà phê của Việt Nam chỉ mới đạt 3,53 triệu bao. Tuy nhiên, năm 2000, Việt Nam đã nhanh chóng trở thành nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai thế giới. Đến năm 2007, Việt Nam đã xuất khẩu 18,87 triệu bao, tăng cường sự tham gia của mình trên thị trường quốc tế một cách đầy ấn tượng và đến năm 2010 giảm xuống còn 17,05 triệu bao.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam chủ yếu là cà phê nhân, chiếm tới 95% trong tổng giá trị xuất khẩu cà phê; xuất khẩu cà phê chế biến chiếm tỷ lệ rất thấp, chỉ khoảng 1-2% và cà phê rang xay chiếm 3-4%.

Xem xét sự tham gia của mặt hàng cà phê Việt Nam trong chuỗi giá trị các nhà xuất khẩu ở các nước sản xuất cà phê chính cho thấy: Mặc dù kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung của thế giới, nhưng tỷ trọng khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2001 - 2010 lại có xu hướng giảm nhẹ. Cụ thể, nếu năm 2001 tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam chiếm 15,5% thì đến năm 2005 tỷ trọng này là 15,3% và đến năm 2010 chỉ còn 14,7% trong tổng khối lượng xuất khẩu cà phê của các nước sản xuất chính.

Nhìn chung, thời gian qua, việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu mặt hàng cà phê của Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn, Việt Nam đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường cà phê thế giới. Tuy nhiên, sự tham gia của Việt Nam lại chỉ chủ yếu trong khâu sản xuất, chế biến và xuất khẩu cà phê nhân, đây là những khâu có giá trị gia



tăng thấp. Do vậy, mặc dù Việt Nam chiếm từ 12-15% thị phần nhập khẩu cà phê nhân toàn cầu nhưng chỉ chiếm khoảng trên 2% giá trị của toàn ngành cà phê thế giới.

### **Giải pháp tăng cường chuỗi giá trị toàn cầu của cà phê Việt Nam**

Để khai thác tốt tiềm năng, lợi thế về sản xuất, chế biến và xuất khẩu cà phê, cần đẩy mạnh sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị mặt hàng cà phê toàn cầu. Trong đó, một mặt tiếp tục khai thác lợi thế so sánh để nâng cao giá trị gia tăng trong khâu sản xuất, chế biến; mặt khác cần nghiên cứu khả năng tham gia ngày càng sâu hơn vào các khâu tạo ra giá

*(Xem tiếp trang 19)*

# Năm 2011:

## Chỉ số phát triển con người Việt Nam - Vị trí xếp hạng vẫn chưa được cải thiện



**T**heo Báo cáo quốc gia về Phát triển con người năm 2011 do Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) công bố ngày 9/11/2011 cho thấy: Việt Nam thuộc nhóm các nước có mức phát triển con người trung bình. Chỉ số phát triển con người (HDI) được tính toán dựa trên 3 chỉ số thành phần là: thu nhập, tuổi thọ trung bình và giáo dục. Theo đó HDI của Việt Nam là 0,728, tăng 11,8% so với mức 0,651 năm 2001. Đây là bước tiến bộ đầy ấn tượng, phản ánh những thành tựu to lớn của Việt Nam về tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống.

Tuy nhiên, trong Báo cáo Phát triển con người toàn cầu

năm 2011, Việt Nam vẫn xếp thứ 128/187 nước được khảo sát, HDI của Việt Nam vẫn thấp hơn HDI của các nước Trung Quốc, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippin và chỉ cao hơn Campuchia và Lào. Cùng với Trung Quốc và Thái Lan, xếp hạng HDI của Việt Nam năm 2011 không thay đổi so với năm 2010 (năm 2010 xếp thứ 113/169 nước), trong khi xếp hạng của Campuchia, Lào, Indonesia, Philippin và Malaysia đã tăng lên.

Các xu hướng của HDI trong Báo cáo Phát triển con người toàn cầu năm 2011 nhìn chung phù hợp với các xu hướng của HDI trong Báo cáo quốc gia về Phát triển con người năm 2011. Theo Báo

cáo Phát triển con người toàn cầu năm 2011, Việt Nam đã đạt được sự chuyển biến ấn tượng về tuổi thọ trung bình, tăng từ 65,6 tuổi vào năm 1990 lên 75,2 tuổi vào năm 2011. Tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người tăng từ 855 USD lên 2.805 USD trong cùng giai đoạn. Số năm đi học kỳ vọng tăng từ 7,8 năm vào năm 1990 lên 10,4 năm vào năm 2011, trong khi số năm đi học trung bình tăng từ 4 lên 5,5 năm.

Trong năm 2011, chất lượng giáo dục của Việt Nam thấp hơn so với các nước khác trong khu vực. Tính trung bình ở Đông Á và Thái Bình Dương, số năm đi học kỳ vọng là 11,7 năm và số năm đi học trung bình là 7,2 năm. Thái Lan có số năm đi học kỳ vọng là 12,3 và số năm đi học trung bình là 6,6 năm, các con số tương ứng của Philippin là 11,9 và 8,9. Việt Nam sẽ rất khó cạnh tranh hiệu quả trong một thị trường ngày càng toàn cầu hóa cao và khó tránh khỏi bẫy thu nhập trung bình, nếu không thể cải thiện các kết quả giáo dục và trình độ kỹ năng một cách bền vững.

Báo cáo quốc gia về Phát triển con người năm 2011 cũng đưa ra các khuyến nghị: Đề nghị Việt Nam ưu tiên và đầu tư cho các dịch vụ xã hội để nâng cao kết

quả phát triển con người ở mức độ tương đương với dành cho tăng trưởng kinh tế. Các dịch vụ xã hội có vai trò quan trọng trong việc giảm bất bình đẳng và giúp người dân thoát nghèo, thông qua tạo cơ hội và tăng cường khả năng của người dân. Nếu không được kiểm soát, những bất bình đẳng và chênh lệch lớn và kéo dài mà Việt Nam đang phải đối mặt có thể cản trở Việt Nam đạt được mức phát triển con người cao hơn; Tiếp cận phổ cập với các dịch vụ xã hội, an sinh xã hội có chất lượng và có thể chi trả là nền tảng cho một xã hội ổn định và thịnh vượng; Cần có một hệ thống phúc lợi thống nhất hơn để hỗ trợ tiếp cận phổ cập các dịch vụ xã hội, đồng thời cần có những cách thức sáng tạo hơn để đảm bảo người dân được tiếp cận.

Đối với Chính phủ cần rà soát chính sách xã hội hóa và tác động của nó đối với chi tiêu của hộ gia đình cho y tế và giáo dục; Cần phân phối gánh nặng chi trả các dịch vụ xã hội một cách công bằng hơn;

Đảm bảo môi trường thuận lợi cho cung cấp dịch vụ phi lợi nhuận, ngoài nhà nước và để người dân tham gia vào quá trình lập kế hoạch và quản lý các dịch vụ xã hội. Ngoài ra, mặc dù ở bất kể xã hội nào cũng không thể tránh khỏi sự phân biệt nhất định về chất lượng dịch vụ xã hội, Việt Nam cần đưa ra tiêu chí rõ ràng hơn về mức độ phân biệt như thế nào là chấp nhận được và cần có chuẩn dịch vụ tối thiểu; Việc cải thiện quản trị các dịch vụ xã hội, gồm cả các cơ chế về giám sát và trách nhiệm giải trình, có vai trò quan trọng, đặc biệt là trên tinh thần phân quyền cấp vốn và quản lý cung cấp dịch vụ xã hội. Bên cạnh đó, cũng cần có quy định hiệu quả hơn về cung cấp dịch vụ công và cung cấp dịch vụ tư nhân. Cuối cùng, Việt Nam cần đẩy nhanh việc lập kế hoạch cho các nhu cầu dịch vụ xã hội và an sinh xã hội trong tương lai nhằm tiếp tục hướng tới mức phát triển con người cao hơn./

**Minh Hải** (theo UNDP)

## TAI NẠN THƯƠNG TÍCH TẠI VIỆT NAM



**T**heo thống kê, mỗi năm trên thế giới có hơn 5 triệu người tử vong và 10 triệu người tàn tật do tai nạn thương tích gây ra. Thương tích là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây tử vong và bệnh tật ở độ tuổi lao động từ 15-44.

Tại Việt Nam, tình hình tai nạn thương tích cũng đang diễn biến rất phức tạp. Theo thống kê của ngành Y tế, trung bình hàng năm có khoảng 900.000 trường hợp mắc tai nạn thương tích. Trong đó có trên 34.000 người tử vong, chiếm

11-12% tổng số tử vong toàn quốc. Tỷ lệ tử vong trung bình do tai nạn thương tích trong 5 năm gần đây là 45,4/100.000 người. Đứng đầu là tử vong do tai nạn giao thông chiếm 44,8%; trung bình trên 15.000 người tử vong/năm. Đứng thứ hai là đuối nước với trung bình 6.000 người tử vong/năm, trong đó trẻ em và vị thành niên dưới 19 tuổi chiếm trên 50%. Đuối nước cũng là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong do tai nạn thương tích ở trẻ em. Ngoài ra, các nguyên nhân gây tai nạn thương tích khác như tai nạn lao động, tự tử, bỏng, ngộ độc, ngã, bạo lực... vẫn phổ biến trong cộng đồng.

Trong thời gian qua, cùng với sự hỗ trợ của các Bộ, ngành và các tổ chức quốc tế, tỉ lệ tử vong do tai nạn thương tích tại cộng đồng giảm mạnh, năm 2010 đạt gần 50% so với điều tra liên trường năm 2001. Toàn quốc đã có 13 bộ ngành ở trung ương và 40/60 tỉnh thành phố thành lập Ban chỉ đạo phòng chống tai nạn thương tích. Cho đến nay đã có 53 tỉnh/thành phố có kế hoạch phòng chống tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn./

**PV** (tổng hợp)

# HƯNG YÊN SAU 15 NĂM TÁI LẬP

Phan Văn Viện

Cục trưởng Cục Thống kê Hưng Yên

**G**ióng như nhiều địa phương được chia tách hay tái lập khác, trong thời gian đầu thành lập, nền kinh tế của tỉnh gặp khá nhiều khó khăn và thách thức do xuất phát điểm thấp, cơ sở vật chất thiếu thốn, xuống cấp; các đơn vị kinh tế phát triển nhỏ lẻ, manh mún; đội ngũ cán bộ thiếu và yếu; đời sống dân cư còn gặp nhiều khó khăn... Song với những chính sách phát triển kinh tế phù hợp, khuyến khích và thu hút mọi nguồn lực và mọi thành phần kinh tế phát triển, nhất là khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; mở rộng quyền tự chủ của các đơn vị cơ sở; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cải tạo và nâng cấp hệ thống giao thông đồng bộ... nền kinh tế của tỉnh đã từng bước vượt qua những khó khăn vươn lên thành một tỉnh khá trong khu vực và so với cả nước.

Năm 2011, kinh tế của tỉnh tăng trưởng cao và ổn định, bình quân giai đoạn 1997-2011 tăng 12,08%/năm, đây là tốc độ tăng trưởng cao so với cả nước và các tỉnh trong khu vực. Tính chung trong vòng 15 năm, mức tăng trưởng bình quân khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4,14%/năm; khu vực công nghiệp, xây dựng đạt 21,97%/năm; khu vực dịch vụ đạt 14,63%/năm. Tính đến năm 2011 tổng sản phẩm trong tỉnh đã gấp 4,9 lần so với năm 1997, trong đó, khu vực nông nghiệp tăng gấp 1,7 lần; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 13,3 lần; khu vực dịch vụ tăng 6,6 lần.

Bên cạnh đó, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh cũng diễn ra khá nhanh theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng của khu vực nông nghiệp. Kết quả cho thấy, tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 1997 là 51,87% đã giảm xuống còn khoảng 24,2% năm 2011; tương ứng, tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng tăng từ 20,26% lên

**Hưng Yên nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng- Quảng Ninh. Đó là lợi thế quan trọng để Tỉnh phát triển toàn diện. Hiện Hưng Yên có 1 thành phố, 9 huyện gồm 9 thị trấn, 7 phường và 145 xã với trên 1,13 triệu dân. Sau 15 năm tái lập (1997), Hưng Yên đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.**

45,2%; và tỷ trọng của các ngành dịch vụ tăng từ 27,87% lên 30,6%. Tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng lên tạo ra sự thay đổi khá mạnh mẽ giữa các ngành. Bước đầu đã hình thành một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm quan trọng tạo động lực phát triển cho tỉnh như: Sản xuất thép; lắp ráp xe máy, ô tô, điện tử; may mặc, giày dép, chế biến lương thực, thực phẩm, chế biến thức ăn gia súc...

Cơ cấu thành phần kinh tế cũng có sự thay đổi đáng kể. Xu thế chuyển đổi hình thức sở hữu, cổ phần hoá của các doanh nghiệp trong khu vực kinh tế nhà nước diễn ra rất mạnh mẽ, số lượng các dự án đầu tư trong và ngoài nước, các đơn vị kinh doanh cũng tăng lên. Tỷ trọng kinh tế nhà nước địa phương giảm dần, trong khi đó tỷ trọng của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng khá nhanh.

Cơ cấu kinh tế vùng cũng bắt đầu chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung với qui mô vừa và lớn. Tỉnh đã đầu tư quy

hoạch, phát triển mạnh các loại cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, trong đó tập trung trồng các loại lúa cao sản ở huyện Ân Thi, Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ; phát triển mạnh cây ăn quả, hoa cây cảnh, rau màu và chăn nuôi ở huyện Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ, Khoái Châu, Tiên Lữ; hình thành các khu công nghiệp tập trung ở các huyện phía Bắc như huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ.

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế của cả nước, Hưng Yên tích cực chủ động cải thiện môi trường đầu tư, thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, lao động để thu hút các dự án đầu tư nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Cho đến nay, toàn tỉnh đã có 11 khu công nghiệp được phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích 2.485 ha. Tính đến tháng 10/2011, tổng số dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên còn hiệu lực là 169 dự án (82 dự án nước ngoài và 87 dự án trong nước), với tổng vốn đăng ký là 1.257,6 triệu USD và 8.153 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư phát triển tăng lên, đạt khoảng 14.856 tỷ đồng năm 2011 (tăng gấp 16 lần so với năm 1997). Trong tổng số nguồn vốn cấu thành nên tổng nguồn vốn đầu tư phát triển, thì nguồn vốn ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ trọng cao, năm 1997 chiếm 44,83% và năm 2011 chiếm 71,8%.

Vốn đầu tư phát triển của tỉnh chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, với tỷ trọng tăng dần qua các năm. Năm 1997 chiếm 48,38%, năm 2001 là 46,46%, năm 2006 là 49,56% và năm 2011 là 52,92%. Đối với ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy tăng về lượng vốn đầu tư nhưng tỷ trọng lại giảm dần (năm 1997 chiếm 19,46%, năm 2001 chiếm 18,65%, năm 2006 là 6,99% và năm 2011 chỉ còn 5,42%). Điều đó cho thấy tốc độ công nghiệp hóa khu vực kinh tế đang diễn ra khá nhanh và bền vững. Nhờ đó thu ngân sách nhà nước của tỉnh vẫn tăng liên tục với tốc độ cao, năm 1997 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 103 tỷ đồng, năm 2011 tăng mạnh ước đạt 3.358 tỷ đồng; bình quân giai đoạn 1997-2011 tăng 30%/năm.

Sau 15 năm nỗ lực phấn đấu, song song với những thành tựu về kinh tế, Hưng Yên cũng đạt nhiều thành tựu về xã hội. Công tác Dân số-Kế



*Công nhân nhà máy lắp ráp ô tô ở khu công nghiệp Phố Nối A*

hoạch hóa gia đình được thực hiện tốt nên tỷ suất sinh thô giảm dần hàng năm, từ 19,04 ‰ năm 1997 đến năm 2011 ước tính 16,1‰. Tỷ suất tăng tự nhiên dân số cũng giảm dần, năm 1997 là 13,5‰, năm 2011 ước tính chỉ còn 9,70‰.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế theo hướng CNH-HĐH, song Hưng Yên cũng phải chịu sức ép lớn về thiếu việc làm cho lao động nhân rỗi ở khu vực nông thôn và lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị, trong khi tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động ngày càng tăng. Tuy nhiên, với việc ban hành và thực hiện tốt các chương trình lao động, việc làm, số lao động được tạo việc làm hàng năm đều tăng, bình quân mỗi năm tăng 2,14%/năm. Cơ cấu lao động cũng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế phi nông, lâm, thủy sản, giảm dần lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản.

Hệ thống giáo dục và đào tạo tiếp tục được kiện toàn và hoàn thiện. Kết quả giáo dục phổ thông trong những năm qua cho thấy, Hưng Yên là một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước trong công tác giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục phổ thông. Học sinh đỗ tốt nghiệp cấp học phổ thông, thi tuyển vào các trường đại học, cao đẳng luôn đạt tỷ lệ cao so với cả nước. Cơ sở vật chất trường học được tăng cường, trường lớp khang trang đáp ứng điều kiện dạy và học ở các cấp. Tỉnh cũng có nhiều trường đại học, cao đẳng, dạy nghề... đóng trên địa bàn, các trường này hàng



năm đã tạo ra số lượng lớn học sinh, sinh viên sẵn sàng tham gia vào lực lượng lao động có trình độ chuyên môn vào các ngành kinh tế.

Mạng lưới y tế từ tỉnh đến huyện, xã tiếp tục được củng cố, hoàn thiện, đáp ứng tốt yêu cầu khám bệnh của nhân dân. Công tác y tế dự phòng có nhiều tiến bộ, đảm bảo giám sát, phòng, chống dịch được kịp thời, hiệu quả; không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế quốc gia.

Có thể thấy sau 15 năm tái lập, Hưng Yên đã có bước phát triển vượt bậc, từ một tỉnh thuần nông đến nay đã là một tỉnh có tỷ trọng sản xuất công nghiệp lớn, dịch vụ phát triển. Đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, năm 2011 thu nhập (theo giá so sánh) bình quân đầu người đã tăng gấp 5 lần so với năm 1997. Cơ sở hạ tầng được đầu tư mạnh mẽ, hệ thống giao thông thuận tiện, các thiết chế văn hóa được hoàn thiện.

Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được trong những năm qua, Hưng Yên đã đặt ra nhiều chỉ tiêu phấn đấu trong 10 năm tới: Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân trên 12,5%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12 - 13,2%/năm; GDP bình quân đầu người năm 2015 dự kiến đạt trên 43,6 triệu đồng, GDP bình quân đầu người năm 2020 dự kiến đạt trên 105 triệu đồng; Cơ cấu kinh tế năm 2015 là: dịch vụ 33%, công nghiệp - xây dựng 50%, nông nghiệp, thủy sản 17,5%; năm 2020 tương ứng là: dịch vụ 37,8 - 39,2%, công nghiệp - xây dựng 50 - 51% và nông nghiệp là 10,5 - 11,2%; Duy trì ổn định tỷ lệ phát triển dân số dưới 1%; từng bước giảm tỷ lệ mất cân đối giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số; Tỷ lệ hộ nghèo giảm ít nhất mỗi năm 2%, đến năm 2015 còn 3% (theo tiêu chí mới); tạo thêm việc làm hàng năm cho trên 2,2 vạn lao động; Nâng tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo lên 55% vào năm 2015 và 63 - 67% vào năm 2020. Phấn đấu đến năm 2015 có 25% xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

Tuy nhiên để đạt được những mục tiêu trên đòi hỏi cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh phải có nỗ lực rất lớn, phải có những biện pháp thiết thực, có hiệu quả. Và với đà phát triển như hiện nay cùng với sự nỗ lực cố gắng của toàn tỉnh, chắc chắn Hưng Yên sẽ đạt được nhiều thành tựu to lớn hơn nữa./.

## TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG...

(Xem tiếp trang 14)

trị gia tăng cao hơn như: khâu rang xay, vào mạng lưới hệ thống phân phối... Điều này đòi hỏi Việt Nam cần có những giải pháp cả về trung và dài hạn. Cụ thể:

- Tăng cường công tác rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành cả phê đi đôi với tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất cả phê;
- Thực hiện quy trình trồng cà phê hợp lý nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế về điều kiện địa lý, sinh thái các vùng;

- Điều chỉnh hợp lý diện tích trồng cà phê; Đa dạng hóa sản xuất cả ở vùng chuyên canh cà phê lẫn vùng sẽ chuyển dịch và cơ cấu lại sản xuất;

- Thực thi chính sách tạm trữ cà phê;

- Đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; Cải thiện các dịch vụ khuyến nông;

- Tăng cường hỗ trợ nông dân; Cải thiện dịch vụ tín dụng cho nông dân;

- Quản lý khâu thu hoạch cả phê xanh thông qua việc nâng cao nhận thức cho nông dân;

- Tổ chức lại các mô hình chế biến cả phê nhân để tạo thế chủ động tham gia của cả phê Việt Nam vào chuỗi giá trị cả phê toàn cầu;

- Đầu tư thiết bị và công nghệ cho công đoạn phơi sấy và chế biến để nâng cao chất lượng cả phê;

- Tập trung nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm chế biến để tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị;

- Đảm bảo chất lượng sản phẩm chế biến phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;

- Cải thiện hệ thống thông tin thị trường phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu cả phê;

- Hướng tới khai thác thị trường trong nước thông qua hoạt động xúc tiến thương mại thị trường nội địa;

- Tổ chức các hội chợ thương mại chuyên ngành cả phê;

- Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp trong việc xây dựng thương hiệu, xây dựng và khẳng định thương hiệu cả phê Việt Nam trên trường quốc tế;

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm giao dịch cả phê Buôn Ma Thuột./.



Quảng Trị thuộc vùng Bắc Trung Bộ, cách Thủ đô Hà Nội 582 km và cách Thành phố Hồ Chí Minh 1121 km. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình, phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Đông giáp biển Đông với chiều dài bờ biển 75 km, phía Tây giáp nước CHDCND Lào với đường biên giới dài 206 km. Tỉnh có diện tích tự nhiên 4744,1 km<sup>2</sup>, trong đó 3/4 là đồi núi, dân số đến cuối năm 2010 là trên 600,4 nghìn người.

# PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐƯỜNG 9: Tiềm năng và giải pháp

Nguyễn Thanh Nghị

Phó cục trưởng, Cục Thống kê Quảng Trị

*Nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây, Quảng Trị có rất nhiều cơ hội và tiềm năng để phát triển, trong đó đường 9 được xác định là lợi thế để khai thác phát triển kinh tế tổng hợp của các vùng kinh tế động lực: Trung tâm thương mại đặc biệt Lao Bảo; Đông Hà; vùng kinh tế biển Cửa Việt – Cửa Tùng và khu du lịch hậu cần đảo Cồn Cỏ, cửa khẩu Lao Bảo, cửa khẩu La Lay... Đây sẽ là đòn bẩy bứt phá đưa Quảng Trị phát triển nhanh, bền vững trong tiến trình hội nhập và đi lên của cả nước.*

## Đường 9 - Lợi thế phát triển kinh tế

Đường 9 được xây dựng vào năm 1925, bắt đầu từ Đông Hà đi Lao Bảo đến tỉnh Savanakheth (Lào). Chiều dài con đường tổng cộng 327 km, phần chạy trên lãnh thổ Quảng Trị 84 km, trên đất Lào 243 km. Đường 9 là con đường huyết mạch chạy theo hướng Đông – Tây, mở ra 2 phía: Phía Tây từ Đông Hà ( QL 1A ) nối với cửa khẩu quốc tế Lao Bảo sang CHDCND Lào. Phía Đông qua trục quốc lộ 1A đến cảng Cửa Việt, Cảng Chân Mây - Thừa Thiên Huế đến Tiên Sa- Đà Nẵng hướng ra biển Đông hội nhập với khu vực và thế giới. Với vị trí đó đường 9 thực sự trở thành tuyến đường quan trọng gắn kết thị trường của Việt Nam với khu vực và thế giới.

Chính vì vậy, hướng phát triển giao thông qua đường 9 đến cảng biển miền Trung Việt Nam được các tổ chức quốc tế đề xuất, lựa chọn ưu tiên cao do

rút ngắn được 1200 hải lý (tương đương 2196 km) so với đi qua cảng Băng Cốc Thái Lan. Việc khai tuyến giao thông liên vận giữa ba nước Việt Nam - Lào - Thái Lan hướng ra biển Đông là một chiến lược phát triển quan trọng của cả khu vực, đã được Chính phủ các nước và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) rất quan tâm chú ý đầu tư, trong đó hành lang kinh tế đường 9 được ưu tiên số một.

Có thể nói việc hình thành hệ thống cảng biển, cùng với hành lang kinh tế Đông Tây là cơ hội lớn đối với Quảng Trị, đồng thời khi hệ thống giao thông xuyên Việt Đường Hồ Chí Minh- Cao tốc Bắc Nam hoàn thành sẽ là lợi thế để Quảng Trị phát triển trục kinh tế đường 9. Trong đó hoạt động xuất nhập khẩu được đẩy mạnh, lợi thế về sản xuất hàng hóa nông lâm hải sản sẽ phát huy tốt nhất, đồng thời du lịch, dịch vụ và công nghiệp chế biến, cảng

biển và ngành tàu thủy cũng có cơ hội mở rộng ở mức độ cao hơn.

### **Phát triển kinh tế đường 9 - chiến lược quan trọng**

Trong chiến tranh, Quảng Trị được ví như khúc ruột miền Trung đau thương mất mát, đến hôm nay hậu quả chiến tranh còn để lại nhiều di chứng nặng nề cho nền kinh tế - xã hội Quảng Trị. Thêm vào đó là điều kiện khí hậu khắc nghiệt cũng gây trở ngại lớn cho sản xuất và đời sống nhân dân. Những năm gần đây, chính quyền và nhân dân nỗ lực phấn đấu để phát triển kinh tế và đảm bảo ổn định xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân, song so với mặt bằng bình quân chung của cả nước thì Quảng Trị vẫn còn ở mức thấp và xếp vào tốp các tỉnh nghèo trong cả nước. Cơ sở hạ tầng còn yếu kém, chưa đáp ứng cho yêu cầu đòi hỏi phát triển. Tích lũy nội bộ thấp, huy động đầu tư từ bên ngoài còn ít, nguồn thu hạn hẹp. Tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao, đối tượng chính sách xã hội cần trợ cấp, hỗ trợ tương đối nhiều. Nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế, xã hội còn hạn chế, chất lượng lao động thấp...

Phát huy lợi thế, quy hoạch phát triển hành lang kinh tế đường 9 là chiến lược quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội đối với Quảng Trị và cả vùng Bắc Trung Bộ. Trước mắt Quảng Trị chủ động khai thác tốt lợi thế sẵn có từ hành lang đường 9 với các định hướng cơ bản là:

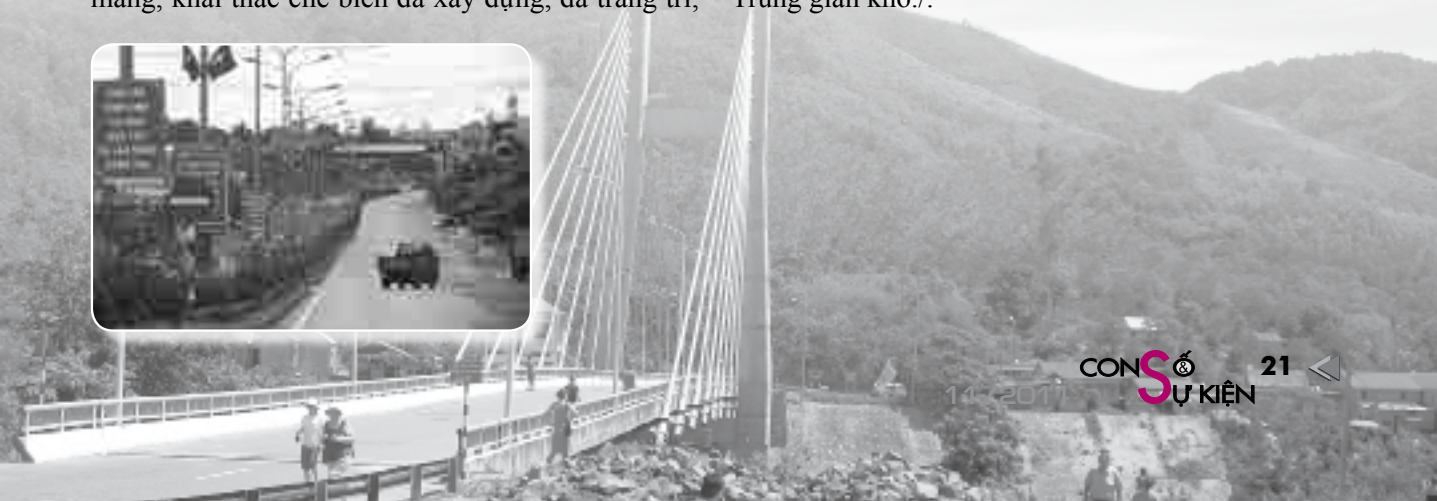
**Về phát triển công nghiệp:** Tập trung hình thành khu công nghiệp vùng Khe Sanh- Lao Bảo nằm trong khu thương mại đặc biệt Lao Bảo để làm vệ tinh, nòng cốt cho dọc tuyến đường 9, như chế biến cà phê, cao su, hoa quả, sản xuất tinh bột sắn, sản xuất phân bón. Chú trọng khai thác lợi thế sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, gạch ngói, khai thác đá vùng Tân Lâm- Đầu Mầu. Kêu gọi đầu tư từ Thái Lan để xây dựng công nghiệp ô tô, xe máy, sắm lốp, đồ điện, điện tử. Phát triển khu công nghiệp Nam Đông Hà, Quán Ngang và khu công nghiệp, dịch vụ tổng hợp vùng biển Cửa Việt. Từng bước hình thành dọc đường 9 các khu, cụm công nghiệp sản xuất xi măng, khai thác chế biến đá xây dựng, đá trang trí,

sản xuất cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.

**Về sản xuất nông, lâm nghiệp:** Nhiệm vụ trọng tâm được xác định là phát huy lợi thế đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu của cả vùng đường 9 để tập trung sản xuất nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến. Đồng thời quy hoạch lại vùng trồng cà phê, cao su, hoa quả, sắn và cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao. Đẩy mạnh triển khai tốt các dự án phát triển vùng kinh tế mới, di dân tái định cư, bố trí lại khu dân cư vùng đồng bào dân tộc một cách hợp lý, phù hợp để tập trung cho phát triển nông, lâm nghiệp. Khai thác tốt nguồn đất đai, tài nguyên nước để phát triển thủy lợi, hồ đập, thủy điện kết hợp phục vụ sản xuất và nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng.

**Về phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ:** Chú trọng phát huy cao lợi thế đường 9 trong phát triển tổng thể cả vùng kinh tế biển Cửa Việt, Cửa Tùng và khu dịch vụ du lịch hậu cần Đảo Cồn Cỏ, cửa khẩu Lao Bảo, cửa khẩu La Lay và trung tâm thương mại đặc biệt Lao Bảo, Đông Hà. Mọi quan hệ kinh tế đó không thể tách rời, bởi trong vùng còn có nhiều di tích lịch sử, cách mạng, danh lam thắng cảnh, khu bảo tồn rừng thiên nhiên Đăkkarong, suối nước nóng, môi trường sinh thái rừng... Trong tiến trình hội nhập ngày càng cao, để hành lang Đông Tây trở thành lợi thế cho phát triển kinh tế đường 9 thì ngành thương mại, du lịch, dịch vụ được xác định là ngành kinh tế quan trọng thúc đẩy kinh tế, xã hội của tỉnh phát triển. Trong đó, xây dựng khu đô thị miền núi Khe Sanh- Lao Bảo để đón đầu hướng phát triển ra biển Đông của cả vùng và khu vực được đặc biệt chú trọng (phát triển cân đối từ Cửa khẩu Lao Bảo, Cửa Việt đến Cửa Tùng vươn ra Đảo Cồn Cỏ).

Hành trình đi tìm lợi thế để phát triển tuyến hành lang kinh tế đường 9 vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế, thách thức. Song đánh giá đúng thế mạnh tiềm năng sẵn có phát huy lợi thế đường 9, Đảng bộ và nhân dân Quảng Trị đã và đang quyết tâm hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội đưa Quảng Trị trở thành một địa phương giàu đẹp giữa miền Trung gian khó./.



# Công tác giảm nghèo ở tỉnh Bắc Giang thực trạng và giải pháp

Hà Văn Xuân

Phó cục trưởng Cục Thống kê Bắc Giang

**B**ắc Giang là tỉnh miền núi thuộc vùng Đông Bắc của Tổ quốc, có diện tích đất tự nhiên 3.841,57 km<sup>2</sup>, dân số trên 1,5 triệu người với khoảng 20 dân tộc sinh sống. Trong đó có 198.120 người là dân tộc thiểu số (chiếm 12,64% dân số toàn tỉnh) chủ yếu là người Nùng, Tày, Sán Dìu, Sán Chay.

Bắc Giang có 9 huyện và 1 thành phố thuộc tỉnh với 230 xã, phường, thị trấn. Trong đó có 30 xã đặc biệt khó khăn, 1 huyện khó khăn được hưởng chương trình Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a của Chính phủ.

Vốn là một vùng đất ít tài nguyên khoáng sản, đất đai kém màu mỡ, thêm vào đó là thành phần dân tộc tương đối phức tạp nên công tác xóa đói giảm nghèo ở đây gặp không ít khó khăn, thách thức.

Xuất phát từ tầm quan trọng của chương trình Mục tiêu xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2006-2010, Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVI đã ra Nghị quyết “Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 30,67% năm 2005 xuống dưới 15% cuối năm 2010, bình quân giảm trên 3%/năm”. Qua 5 năm thực hiện đến cuối năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm xuống còn 9,78%, bình quân hàng năm giảm 4,17%. Tốc độ giảm nghèo của tỉnh Bắc Giang gấp gần 2 lần tốc độ giảm nghèo bình quân chung cả nước. Năm 2007 cả tỉnh còn 80.547 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 21,28%; 21.366 hộ thoát nghèo và 8.040 hộ nghèo mới phát sinh, giảm 13.326 hộ (3,76%); Năm 2008: còn 68.275 hộ, chiếm 17,78%; 18.548 hộ thoát nghèo

và 6.276 hộ nghèo mới phát sinh, giảm 12.272 hộ (3,5%); Năm 2009: còn 54.071 hộ nghèo, chiếm 13,7%; 24.325 hộ thoát nghèo và 10.121 hộ nghèo mới phát sinh, giảm 14.204 hộ (4,08%); Năm 2010: còn 39.093 hộ nghèo, chiếm 9,78%, giảm 14.978 hộ (3,92%).



Đạt được kết quả trên là do sự nỗ lực vượt bậc của Chính quyền và người dân trong tỉnh trong việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp giảm nghèo dựa trên các mục tiêu xóa đói, giảm nghèo quốc gia.

Trước hết, thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động cho người nghèo. Trong 5 năm (2006- 2010) toàn tỉnh đã

đào tạo cho 40.000 lao động nghèo; Giải quyết việc làm cho 68.333 lao động, trong đó có 33.475 lao động nghèo. Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 6.695 lao động nghèo. Trong 5 năm xuất khẩu được 28.600 lao động, trong đó có 4.408 là lao động nghèo xuất khẩu.

Thứ hai, thực hiện các biện pháp nâng cao dân trí cho người nghèo, giúp các hộ tăng cường khả năng tự vượt nghèo. Trong 5 năm Tỉnh đã tổ chức được 319 lớp, tập huấn cho 27.660 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, xã, bí thư Chi bộ thôn, bản, tổ dân phố nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ làm công tác giảm nghèo, thành lập các câu lạc bộ trợ giúp pháp lý ở các xã nghèo.

Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn cách làm ăn, chi tiêu và sản xuất kinh doanh có hiệu quả cho người nghèo bằng các lớp trình diễn kỹ thuật mô hình giống mới.



Thực hiện có hiệu quả các chính sách, dự án về giảm nghèo, tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận và sử dụng các dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội để tự thoát nghèo thông qua các chính sách trợ giá các mặt hàng phục vụ đồng bào dân tộc miền núi với tổng kinh phí 34,69 tỷ đồng. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ 5 năm với tổng kinh phí thực hiện là 99,088 tỷ đồng.

Thứ ba, xã hội hóa công tác giảm nghèo, huy động các nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo thống nhất từ tỉnh đến các cơ sở, tạo phong trào sâu rộng thu hút sự tham gia của các cấp, các ngành và các đoàn thể xã hội.

Thứ tư, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn. Trong 5 năm (2006-2010) toàn tỉnh đã đầu tư 155.100 triệu đồng từ nguồn kinh phí chương trình 135; các chương trình lồng ghép và dự án phát triển nông thôn tổng hợp giảm nghèo của Ngân hàng Thế giới (WB). Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng cho xã nghèo và xã đặc biệt khó khăn đã hoàn thành: 100% các xã có trạm y tế; 100% xã nghèo có trường tiểu học, nhà trẻ, lớp mẫu giáo và bưu điện xã.

Tuy nhiên, cùng với việc thoát nghèo thì số hộ nghèo mới phát sinh vẫn chưa thực sự giảm. Số hộ này liên tục giảm trong các năm 2006, 2007, 2008 song đến năm 2009 đã tăng lên 10.121 hộ. Điều đó cho thấy tốc độ giảm nghèo nhanh nhưng chưa bền vững, tỷ lệ hộ cận nghèo đang ở mức cao, rất dễ tái nghèo. Nguyên nhân: do đây là vùng bán sơn địa, đất đai ít màu mỡ, giao thông hạn chế, thành phần dân tộc phức tạp, nhiều bộ phận đồng bào dân tộc chưa thực sự thay đổi về cách thức sản xuất, ý thức vươn lên thoát nghèo chưa cao; thêm vào đó là chương trình Xóa đói giảm nghèo khi triển khai tới một số địa bàn vẫn mang tính hình thức nên chưa mang lại hiệu quả thiết thực.

Theo mức chuẩn nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, tính đến cuối năm 2010, tỉnh Bắc Giang còn 78.389 hộ nghèo chiếm 19,61% số hộ toàn tỉnh, trong đó có 24.407 hộ nghèo là dân tộc thiểu số; 389 hộ nghèo là hộ có công với cách mạng; 9.260 hộ nghèo có người là đối tượng đang hưởng chính sách bảo hiểm xã hội. Mục tiêu mà tỉnh phấn đấu trong giai đoạn 2011-2015 là mỗi năm giảm tỷ lệ hộ nghèo 3%.

Để đạt được mục tiêu trên, đồng thời giảm nghèo mang tính bền vững, trong giai đoạn tới cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và vai trò quản lý của chính quyền các cấp đối với công tác xóa đói, giảm nghèo, tích cực tuyên truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm vươn lên tự thoát nghèo của cộng đồng dân cư.

- Đẩy mạnh thực hiện tốt công tác dạy nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động cho các vùng nghèo và các hộ gia đình nghèo.

- Hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo để phát triển kinh tế hộ gia đình, tăng thu nhập cải thiện đời sống tự lực vượt nghèo. Trước hết đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng phát triển bền vững, đưa giống lúa mới, cây công nghiệp ngắn ngày, cây dược liệu phù hợp với từng vùng, hướng dẫn người nghèo quy trình luân canh, tăng vụ; phát triển mạnh đàn trâu, bò, lợn, gia cầm... tập trung các biện pháp hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi có hiệu quả; đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng để các hộ phát triển kinh tế kết hợp với tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, chi tiêu, cách làm kinh tế gia đình.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế. Phấn đấu tổng vốn đầu tư toàn tỉnh đến năm 2015 đạt 20.900 tỷ đồng, đảm bảo cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới, lồng ghép có hiệu quả chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên cùng một địa bàn để tăng hiệu quả đầu tư phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân trong vùng, nhất là vùng nghèo.

- Thực hiện tốt công tác đánh giá, giám sát theo chương trình, mục tiêu giảm nghèo ở các cấp; hàng năm tiến hành rà soát hộ nghèo, cận nghèo đúng quy trình, công khai, dân chủ nhằm xác định đúng đối tượng hộ nghèo theo tiêu chuẩn quốc gia, từ đó đưa ra những chính sách phù hợp hiệu quả để công tác xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả bền vững./.

# Vài nét về bức tranh Giáo dục Việt Nam

Thu Hòa



Việt Nam là một trong số các quốc gia được đánh giá là đã đạt được những tiến bộ đáng khích lệ trong quá trình phấn đấu đạt được các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, trong đó có mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học cũng như thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ở cấp quốc gia. Song đi sâu phân tích bức tranh giáo dục Việt Nam cho thấy còn nhiều sự khác biệt trong các chỉ tiêu giáo dục ở cấp vùng, các địa phương, giữa thành thị/nông thôn, giữa nam và nữ, giữa các dân tộc và các nhóm kinh tế trong xã hội.

Nền giáo dục Việt Nam trong 10 năm qua đã đạt được nhiều kết quả đáng mừng và thể hiện vai trò cốt lõi đối với sự phát triển của đất nước. Theo kết quả TĐT Dân số và nhà ở 2009, trong tổng số 78,5 triệu dân từ 5 tuổi trở lên, có 24,7% dân số đang tham gia học tập trong hệ thống giáo dục quốc dân, 70,2% đã thôi học và 5,1% chưa bao giờ đến trường. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết (tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành) năm 2009 là 93,5%, tăng 6,2% so với năm 1989; tỷ lệ nhập học đúng tuổi của cấp tiểu học là 95,5%, trung học cơ sở: 82,6%, trung học phổ thông là 56,7%, cao đẳng: 6,7% và đại học là 9,6%. Tuy nhiên, kết quả cuộc TĐT dân số và nhà ở 2009 đã cho thấy có sự khác biệt trong các chỉ tiêu giáo dục ở cấp vùng, các địa phương, giữa thành thị/nông thôn, giữa nam và nữ, giữa các dân tộc và các nhóm kinh tế trong xã hội.

## *Giữa các vùng kinh tế - xã hội có sự khác biệt về các chỉ số giáo dục cơ bản*

Trong tổng số trên 78,5 triệu dân từ 5 tuổi trở lên thì Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ dân số đang đi học cao nhất cả nước với 29,8% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất (20,7%). Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường của dân số trong độ tuổi này cũng có khoảng cách rõ rệt giữa các vùng miền: Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ cao nhất 24,8%, trong khi vùng đồng bằng sông Hồng chỉ là 2,2% (đây cũng là vùng có tỷ lệ chưa bao giờ đi học thấp nhất cả nước).

Cũng tính trong tổng dân số từ 5 tuổi trở lên, vùng đồng bằng sông Hồng là vùng có trình độ học vấn cao nhất cả nước với tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên đạt 30,1%, tốt nghiệp THCS 33,0% và tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học 15,8%. Ngược lại, đồng bằng sông Cửu Long là vùng có trình độ học vấn thấp nhất cả nước, thể hiện ở tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên chỉ là 10,7% và tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học lên tới 32,8%. Dân số có trình độ học vấn cao tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố lớn có kinh tế phát triển, thu hút lao động nhập cư như Hà Nội (41,6%), Đà Nẵng (38,4%), Thành phố Hồ Chí Minh (34,7%)...

Không những là vùng có tỷ lệ chưa bao giờ đến trường cao nhất cả nước (2,2%), Trung du và miền núi phía Bắc còn là vùng có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết thấp nhất cả nước với 87,3%. Ngược lại, vùng đồng bằng sông Hồng không chỉ có trình độ học vấn cao mà còn có tỷ lệ biết đọc, biết viết cao nhất so với các vùng trong cả nước, 97,1%. Trước tình trạng này, Chính phủ cần có biện pháp tăng tỷ lệ biết đọc, biết viết ở Trung du và miền núi phía Bắc, giúp thu hẹp chênh lệch giữa các vùng và cải thiện tỷ lệ chung của cả nước.

**Biểu 1: Một số chỉ số giáo dục phân theo vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

|                                                                       |                                | Trung du và miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|
| * Dân số từ 5 tuổi trở lên                                            | Tỷ lệ đang đi học              | 24,8                          | 25,4                | 27,5                                 | 29,8       | 22,9        | 20,7                    |
|                                                                       | Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường  | 10,4                          | 2,2                 | 4,2                                  | 8,9        | 3,1         | 6,6                     |
|                                                                       | Tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học | 22,7                          | 15,8                | 22,2                                 | 25,7       | 19,7        | 32,8                    |
|                                                                       | Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học      | 25,6                          | 18,9                | 28,6                                 | 30,9       | 29,1        | 35,6                    |
|                                                                       | Tỷ lệ tốt nghiệp THCS          | 23,2                          | 33,0                | 25,9                                 | 20,8       | 21,0        | 14,8                    |
|                                                                       | Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên  | 18,2                          | 30,1                | 19,1                                 | 13,7       | 27,2        | 10,7                    |
| * Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết                  |                                | 87,3                          | 97,1                | 93,9                                 | 88,7       | 96,3        | 91,6                    |
| * Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên | Sơ cấp                         | 2,4                           | 3,5                 | 2,1                                  | 1,9        | 3,6         | 1,4                     |
|                                                                       | Trung cấp                      | 6,4                           | 6,8                 | 4,8                                  | 3,8        | 3,8         | 2,2                     |
|                                                                       | Cao đẳng                       | 1,8                           | 2,3                 | 1,7                                  | 1,3        | 1,6         | 0,9                     |
|                                                                       | Đại học                        | 2,7                           | 6,3                 | 3,4                                  | 2,8        | 6,3         | 2,0                     |
|                                                                       | Trên đại học                   | 0,1                           | 0,5                 | 0,1                                  | 0,1        | 0,3         | 0,1                     |

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, vùng đồng bằng sông Hồng luôn dẫn đầu cả nước về tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao ở tất cả các cấp (sơ cấp: 3,5%, trung cấp: 6,8%, cao đẳng: 2,3%, đại học: 6,3% và trên đại học là 0,5%). Tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ với tỷ lệ dân số có trình độ trên đại học là 0,3%, đại học 6,3%. Kết quả điều tra cũng cho thấy vùng đồng bằng sông Cửu Long có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất ở tất cả các cấp, trên đại học chỉ có 0,1%, đại học 2% và cao đẳng 0,9%.

Như vậy, giữa các vùng kinh tế xã hội trong cả nước có sự khác biệt rõ rệt về các chỉ số giáo dục,

đặc biệt là khoảng cách rất lớn về trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn kỹ thuật giữa đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

***Vẫn còn khoảng cách khá lớn giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn trong lĩnh vực giáo dục***

Cũng theo kết quả TĐT dân số và nhà ở 2009, tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học và đã thôi học giữa thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ không có sự chênh lệch đáng kể, thể hiện ở tỷ lệ đang đi học khu vực thành thị là 25,7%, nông thôn 24,3% và tỷ lệ này là 25,8% ở nam và 23,6% ở nữ.

Tuy nhiên lại có khoảng cách khá lớn giữa thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ ở tỷ lệ chưa bao

giờ đến trường. Ở khu vực thành thị chỉ có 2,6% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường trong khi ở nông thôn lên tới 6,2%. Và tỷ lệ chưa bao giờ đến trường ở nữ là 6,7% cao hơn gấp gần 2 lần ở nam (3,5%). Tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội càng thấp thì sự bất bình đẳng giới và chênh lệch giữa nông thôn và thành thị về tỷ lệ chưa bao giờ đến trường càng cao. Tại Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ nữ chưa bao giờ đến trường cao hơn đáng kể so với nam (14,1% so với 6,6%). Còn tại vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ này của nữ cao hơn nam không đáng kể (3,7% so với 2,4%).

**Biểu 2: Một số chỉ tiêu giáo dục phân theo giới tính và thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %

|                                                                     |                                | Nam  | Nữ   | Thành thị | Nông thôn |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------|------|-----------|-----------|
| * Dân số từ 5 tuổi trở lên                                          | Tỷ lệ đang đi học              | 25,8 | 23,6 | 25,7      | 24,3      |
|                                                                     | Tỷ lệ đã thôi học              | 70,7 | 69,7 | 71,7      | 69,5      |
|                                                                     | Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường  | 3,5  | 6,7  | 2,6       | 6,2       |
|                                                                     | Tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học | 21,2 | 24,1 | 16,7      | 25,3      |
|                                                                     | Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học      | 27,8 | 27,4 | 23,0      | 29,6      |
|                                                                     | Tỷ lệ tốt nghiệp THCS          | 24,3 | 23,2 | 20,4      | 25,1      |
|                                                                     | Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên  | 23,2 | 18,5 | 37,4      | 13,8      |
| * Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết                |                                | 95,8 | 91,4 | 97,0      | 92,0      |
| Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên | Sơ cấp                         | 3,7  | 1,5  | 4,4       | 1,8       |
|                                                                     | Trung cấp                      | 5,5  | 4,0  | 7,6       | 3,5       |
|                                                                     | Cao đẳng                       | 1,4  | 1,8  | 2,5       | 1,2       |
|                                                                     | Đại học                        | 4,8  | 3,5  | 10,2      | 1,5       |
|                                                                     | Trên đại học                   | 0,3  | 0,1  | 0,6       | 0,0       |

Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học, THCS và THPT trở lên của dân số ở độ tuổi từ 5 tuổi trở lên giữa nam và nữ cũng không có nhiều chênh lệch. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là sự có khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ này. Ở thành thị, tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học là 16,7% và tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên là 37,4%, trong khi ở nông thôn có tỷ lệ tương ứng là 25,3% và 13,8%.

Bức tranh dân số Việt Nam còn phản ánh sự chênh lệch giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên. 97,0% là tỷ lệ biết đọc biết viết của khu vực thành thị trong khi ở nông thôn chỉ là 92%. Sự khác biệt này được ghi nhận ở tất cả 63 tỉnh thành trong cả nước và tỷ lệ biết đọc biết viết ở nông thôn luôn thấp hơn khu vực thành thị, đặc biệt là ở các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.

Bên cạnh đó còn tồn tại sự chênh lệch giới về tỷ lệ biết đọc biết viết, tuy nhiên không quá cao với tỷ lệ 95,8% ở nam và 91,4% ở nữ. Chênh lệch giới về tỷ lệ biết đọc biết viết được ghi nhận cao nhất tại các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La) với tỷ lệ của nam cao hơn của nữ lên tới 20 điểm phần trăm. Trong khi tại các tỉnh thành phố lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu...) có độ chênh lệch chỉ khoảng 1-2% điểm phần trăm.

Cũng qua số liệu cuộc TĐT cho thấy, nam giới hơn nữ giới cả về trình độ học vấn (tỷ lệ tốt nghiệp THCS, PTTH) và trình độ chuyên môn kỹ thuật các tất cả các cấp (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học), song khoảng cách này không quá xa. Nhưng điều đáng chú ý là có chênh lệch đáng kể trong cả trình độ học vấn và chuyên môn giữa thành

thị và nông thôn. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học là 16,7%, tỷ lệ tốt nghiệp PTTH trở lên đạt 37,4%, tỷ lệ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cấp đại học là 10,2% và trên đại học là 0,6%. Ngược lại, ở khu vực nông thôn có tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học lên tới 25,3%, tỷ lệ tốt nghiệp PTTH là 13,8%, tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật cấp đại học chỉ là 1,5% (thấp hơn 6 lần) và hầu như không có người có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở cấp trên đại học. Có thể thấy trình độ càng cao thì sự chênh lệch càng rõ rệt. Và điều này phản ánh sự bất bình đẳng trong trình độ học vấn, trình độ kỹ thuật chuyên môn giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn Việt Nam, đặc biệt ở các vùng kinh tế - xã hội khó khăn.

**Tình trạng học vấn của dân tộc ít người ở mức thấp**

Trong số 6 nhóm dân tộc Kinh, Tày, Thái, Mường, Khmer, Mông thì dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học chiếm tỷ lệ cao nhất ở dân tộc Mông với 27,6% và thấp nhất là dân tộc Khmer với 17,5%. Tuy nhiên, tỷ lệ chưa bao giờ đến trường ở dân tộc Mông cũng là cao nhất (47,8%) so với các nhóm dân tộc khác. Ba nhóm dân tộc Kinh, Tày và Mường có tỷ lệ biết đọc biết viết là 95,9%, 94,4%, và 93,9%, cao hơn so với các nhóm dân tộc Thái, Khmer và đặc biệt là nhóm dân tộc Mông chỉ có 37,7%. Như vậy, có một khoảng cách khá xa về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa hai nhóm dân tộc có tỷ lệ cao nhất và thấp nhất.

**BIỂU 3: Một số chỉ số giáo dục phân theo nhóm dân tộc**

Đơn vị: %

|                                                                       |                                | Kinh | Tày  | Thái | Mường | Khmer | Mông |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------|------|------|-------|-------|------|
| * Dân số từ 5 tuổi trở lên                                            | - Tỷ lệ đang đi học            | 24,7 | 25,5 | 25,5 | 23,2  | 17,5  | 27,6 |
|                                                                       | - Tỷ lệ đã thôi học            | 72,2 | 70,8 | 59,8 | 73,1  | 61,6  | 24,6 |
|                                                                       | Chưa bao giờ đến trường        | 3,1  | 3,7  | 14,7 | 3,7   | 21,4  | 47,8 |
|                                                                       | Tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học | 21,5 | 21,9 | 29,3 | 23,2  | 36,3  | 30,7 |
|                                                                       | Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học      | 27,6 | 29,8 | 30,5 | 33,5  | 29,8  | 14,5 |
|                                                                       | Tỷ lệ tốt nghiệp THCS          | 25,1 | 24,1 | 17,1 | 26,9  | 8,5   | 5,2  |
|                                                                       | Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên  | 22,7 | 20,5 | 8,5  | 12,7  | 4,0   | 1,7  |
| * Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết                  |                                | 95,9 | 94,4 | 79,8 | 93,9  | 73,5  | 37,7 |
| * Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên | Sơ cấp                         | 2,8  | 2,0  | 0,9  | 1,1   | 0,5   | 0,3  |
|                                                                       | Trung cấp                      | 5,0  | 7,2  | 2,9  | 3,6   | 0,9   | 0,7  |
|                                                                       | Cao đẳng                       | 1,8  | 1,8  | 0,8  | 0,9   | 0,5   | 0,1  |
|                                                                       | Đại học trở lên                | 4,9  | 2,7  | 0,8  | 1,1   | 0,5   | 0,2  |

Không chỉ có tỷ lệ biết đọc biết viết cao nhất cả nước, dân tộc Kinh có trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn hẳn so với các nhóm dân tộc khác. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên của dân tộc Kinh là 22,7%, tỷ lệ tốt nghiệp THCS là 25,1% và tỷ lệ chưa bao giờ đến trường chỉ là 3,1%. Bên cạnh đó, dân tộc này còn có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất cả nước ở hầu hết các cấp: sơ cấp là 2,8%, trung cấp 5,0% (chỉ sau nhóm dân tộc Tày), cao đẳng 1,8% và trên đại học trở lên là 4,9%.

Ngược lại, tỷ lệ dân số có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật thấp nhất thuộc dân tộc Mông

với tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên chỉ đạt 1,7% (thấp hơn 13 lần so với dân tộc Kinh). Tỷ lệ tốt nghiệp cao đẳng và đại học trở lên của dân tộc này cũng chỉ đạt với tỷ lệ rất thấp là 0,1% và 0,2%. Điều này cho thấy số lượng những người thuộc nhóm các dân tộc ít người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao vẫn rất khiêm tốn.

**Điều kiện kinh tế xã hội ảnh hưởng đến các chỉ số giáo dục Việt Nam**

Giữa các nhóm dân cư được phân theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình đều không có sự chênh lệch quá xa về tỷ lệ đang đi học và đã thôi học. Tỷ lệ

đang đi học của tất cả các nhóm dân cư đều ở mức trên 20% và có giá trị gần tương đương nhau. Ngoại trừ nhóm dân cư nghèo nhất có tỷ lệ đã thôi học là 31,2%, các nhóm còn lại đều có tỷ lệ này là trên 70%. Mặt khác, tỷ lệ biết đọc biết viết của các nhóm dân cư cũng khá đồng đều, hầu hết trên 90%, ngoại trừ nhóm dân cư nghèo nhất chỉ có 79,3%.

**Biểu 4: Một số chỉ số giáo dục phân theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình**

Đơn vị: %

|                                                                       |                                | Nghèo nhất | Nghèo | Trung bình | Giàu | Giàu nhất |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|-------|------------|------|-----------|
| * Dân số từ 5 tuổi trở lên                                            | Tỷ lệ đang đi học              | 22,6       | 23,3  | 24,6       | 24,5 | 27,2      |
|                                                                       | Tỷ lệ đã thôi học              | 61,2       | 70,0  | 72,1       | 73,2 | 71,4      |
|                                                                       | Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường  | 16,2       | 6,7   | 3,3        | 2,3  | 1,4       |
|                                                                       | Tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học | 36,2       | 29,3  | 22,1       | 18,7 | 19,9      |
|                                                                       | Tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học      | 30,8       | 32,9  | 30,2       | 27,8 | 21,4      |
|                                                                       | Tỷ lệ tốt nghiệp THCS          | 12,9       | 23,0  | 29,7       | 28,7 | 21,4      |
|                                                                       | Tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên  | 3,9        | 8,1   | 14,7       | 22,6 | 43,0      |
| * Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết                  |                                | 79,3       | 90,8  | 95,5       | 90,7 | 98,4      |
| * Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên | Sơ cấp                         | 0,5        | 1,0   | 1,8        | 3,2  | 4,7       |
|                                                                       | Trung cấp                      | 0,9        | 1,9   | 3,1        | 5,3  | 9,4       |
|                                                                       | Cao đẳng                       | 0,2        | 0,5   | 0,9        | 1,8  | 3,6       |
|                                                                       | Đại học trở lên                | 0,1        | 0,3   | 0,7        | 2,2  | 14,2      |

Tuy nhiên điều kiện kinh tế của hộ gia đình đã chứng minh sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến chất lượng giáo dục của Việt Nam, thể hiện ở sự chênh lệch rất lớn trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật giữa nhóm dân cư giàu nhất và nhóm dân cư nghèo nhất. Theo số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường ở nhóm dân cư nghèo nhất khá cao 16,2%, nhóm dân cư nghèo là 6,7% trong khi tỷ lệ này ở nhóm dân cư giàu và giàu nhất chỉ là 2,3% và 1,4%. Nhóm dân cư nghèo nhất chỉ có 3,9% là tốt nghiệp THPT trở lên, 0,1% dân cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ đại học trở lên. Trong khi đó, tỷ lệ tốt nghiệp THPT trở lên và tỷ lệ dân có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ đại học trở lên của nhóm dân cư giàu nhất lên tới 43,0% và 14,2%. Như vậy, có mối quan hệ thuận chiều giữa điều kiện kinh tế - xã hội của hộ gia đình

và trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật. Đây là một thách thức rất lớn đối với ngành giáo dục Việt Nam, khi trong thực tế các gia đình có thu nhập thấp (cận nghèo) chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng số hộ gia đình nước ta.

Giáo dục Việt Nam tuy đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong thời gian qua, nhưng cũng còn nhiều vấn đề tồn tại cần giải quyết. Chính phủ cần có những chính sách nhằm nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật cho người dân Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ, dân cư ở nông thôn, những vùng kém phát triển, nhóm dân cư có điều kiện kinh tế thấp và các nhóm dân tộc ít người còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục. Qua đó tạo ra những động lực làm giảm sự bất bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và làm tăng các chỉ số đánh giá về giáo dục của các vùng, nhóm dân cư kém phát triển./.



# ĐIỀU TRỊ ĐÚNG CÁCH ĐỂ ĐẨY LÙI BỆNH GÚT

**Gút (thống phong) là căn bệnh khá phổ biến trong xã hội hiện nay. Để ngăn ngừa bệnh gút hiệu quả, bệnh nhân cần thực hiện chế độ ăn uống, sinh hoạt hợp lý và sử dụng phương pháp điều trị đúng cách.**

**G**út là một bệnh viêm khớp do rối loạn chuyển hóa purin khi cơ thể dư thừa quá nhiều chất đạm. Bệnh thường khởi đầu bằng việc viêm và sưng đau các khớp ngón chân. Đặc biệt, có đến hơn 70% bệnh nhân khởi phát đau ở khớp ngón chân cái. Trường hợp nặng, gút có thể biến chứng sang một số bệnh nguy hiểm khác như: sỏi thận, các bệnh tim mạch... Vì vậy, người bệnh cần có chế độ sinh hoạt và điều trị kịp thời.



Thực hiện chế độ ăn uống hợp lý là một trong những giải pháp hàng đầu để kiểm soát và ngăn chặn tái phát bệnh gút. Người bệnh không nên ăn các loại thức ăn chứa nhiều chất đạm (nhất là đạm động vật) như: thịt chó, thịt bò; phủ tạng động vật (tim, gan); nên kiêng đồ ăn hải sản như: tôm, cua, ghẹ...; tuyệt đối không uống rượu, bia và các đồ uống có cồn khác. Nên ăn thức ăn có hàm lượng purin thấp như: sữa, bột ngũ cốc; ăn nhiều rau xanh, hoa quả, đặc biệt cần uống nhiều nước khoáng.

Về chế độ sinh hoạt, bệnh nhân nên vận động thường xuyên, vừa sức. Tắm biển là liệu pháp rất tốt cho những bệnh nhân gút. Buổi tối trước khi đi ngủ, người bệnh nên ngâm chân tay với nước ấm từ 20 - 30 phút.

Khi sử dụng thuốc, bệnh nhân cần uống thuốc đều đặn và tuân theo sự chỉ dẫn của bác sĩ. Không nên lạm dụng hay tùy ý sử dụng thuốc giảm đau khi có hiện tượng sưng đau các khớp vì những thuốc loại này có thể gây một số tác dụng phụ cho cơ thể người bệnh.

Hiện nay, nhiều bác sĩ và bệnh nhân đang tin tưởng lựa chọn dùng bổ sung các sản phẩm nguồn gốc thiên nhiên, hiệu quả bền vững, không gây tác dụng phụ khi dùng lâu dài, mà Hoàng Thống Phong tiêu biểu trong số đó. Sản phẩm giúp tăng cường chức năng gan, thận, tăng cường tuần hoàn lưu thông máu, ngăn chặn sự lắng đọng tinh thể urat tại các ổ khớp, phòng ngừa, hỗ trợ điều trị, ngăn chặn bệnh gút tái phát. Đặc biệt, nghiên cứu tại bệnh viện TƯ Quân đội 108 trên 27 bệnh nhân gút sử dụng Colchicin phối hợp với Hoàng Thống Phong trong 7 ngày, sau đó chỉ dùng Hoàng Thống Phong đơn độc liên tục trong 6 tháng, kết quả cho thấy: Nồng độ axit uric máu giảm dần trong quá trình điều trị; 88,9% bệnh nhân có axit uric máu trở về giới hạn bình thường; 59,3% bệnh nhân viêm khớp trong 2 ngày đầu; không có trường hợp nào bị tái phát cơn gút trong 6 tháng và không thấy tác dụng phụ.

Hoàng Thống Phong đã mang lại tin vui cho nhiều bệnh nhân, điển hình như trường hợp của bác Trần Đình Châu ở Hà Nội. Thấy nhói đau, buốt, tấy đỏ ở khớp ngón chân cái, bác đi khám và được chẩn đoán bị gút với nồng độ axit uric 641  $\mu\text{mol/lit}$ . Sau 6 tháng kiên trì uống Hoàng Thống Phong, một năm rưỡi bác sống trong sự thoải mái, không bị cơn gút nào. Bác đã vạch ra cách phòng chống gút là khi mắc bệnh, phải dập bệnh bằng thuốc tây để giảm đau tức thì, rồi chuyển ngay sang dùng Hoàng Thống Phong để không hại gan, thận, dạ dày, ngừa tái phát cơn gút.

Sử dụng Hoàng Thống Phong hàng ngày, kết hợp chế độ sinh hoạt, ăn uống hợp lý là phương pháp hiệu quả giúp bệnh nhân ngăn ngừa, đẩy lùi những cơn đau gút.

**Hằng Phương**

**Hỏi:** Mẹ tôi bị tai biến mạch máu não, đã điều trị 1 số loại thuốc tiêm, uống liên quan đến bổ não và thấy có tiến triển tốt. Tuy nhiên, cách đây 4 tháng mẹ tôi lại bị quay cuồng đầu óc, lúc nào cũng thấy choáng váng, sợ tiếng ồn... Đi khám và chụp cộng hưởng từ thì bác sĩ kết luận nhồi máu đa ổ và cho uống thuốc kết hợp với tiêm. Đến nay đã được 2 tháng nhưng chỉ cải thiện chút ít. Mẹ tôi nên dùng thuốc và tập luyện như thế nào? Mẹ tôi có thể dùng Nattospes được không?

(Vũ Hải – Tuyên Quang)



Ảnh minh họa

**GS.TS. Đào Văn Phan, nguyên trưởng bộ môn Dược lý, Trường ĐH Y Hà Nội trả lời:** Mẹ bạn đã được theo dõi điều trị khá tốt, tuy nhiên, việc phục hồi chức năng sau tai biến có thể còn kéo dài vì mẹ bạn bị nhồi máu đa ổ. Ngoài những thuốc mà mẹ bạn đang dùng thì nên kết hợp với các biện pháp xoa bóp và tập luyện. Nattospes là sản phẩm giúp làm tan cục máu đông (giúp tuần hoàn vùng tổn thương) nên mẹ bạn có thể dùng được. Các nghiên cứu về Nattospes tại bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Quân y 103, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 đều cho kết quả tốt trong hỗ trợ điều trị, phòng ngừa cũng như phục hồi di chứng sau tai biến.

# BẢO HỘ

## quyền sở hữu trí tuệ Ở TRUNG QUỐC

**Trần Thị Hồng Minh**

*Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

### **Trung Quốc đẩy mạnh bảo hộ quyền SHTT**

Trong giai đoạn đầu 5 năm gia nhập WTO (2001-2005), Trung Quốc đã tiến hành sửa đổi và xây dựng rất nhiều luật và quy định liên quan đến quyền SHTT như Luật Sáng chế, Luật Bản quyền tác giả, Luật Nhãn hiệu thương mại, các quy định về bảo hộ SHTT hải quan, bảo hộ phần mềm máy tính, bảo hộ thiết kế mạch tích hợp, biểu tượng Olympic,... Từ năm 2005, nước này đã bắt đầu xây dựng một chiến lược về quyền SHTT và coi việc thực thi chiến lược này là nền tảng giúp khơi nguồn sáng tạo, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, năm 2008, Trung Quốc đã soạn thảo và ban hành bản “Cương yếu chiến lược sở hữu trí tuệ quốc gia”. Những văn bản pháp luật này đã cho phép Trung Quốc tạo ra một hệ thống pháp luật SHTT hoàn chỉnh, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và là cơ sở quan trọng cho việc thiết lập hệ thống thực thi quyền SHTT của đất nước.

Chính phủ Trung Quốc đã thực thi các biện pháp cụ thể để bảo hộ quyền SHTT với nhiều chiến dịch đặc biệt. Các cơ quan quản lý xuất bản và bản quyền tác giả đã tiến hành điều tra các sản phẩm làm giả, nhái và sao chép lậu; đóng cửa nhiều cơ sở kinh doanh bất hợp pháp; giải quyết các vụ việc trực tiếp liên quan đến vi phạm sáng chế. Các bộ, sở các cấp, các ngành đã thiết lập được một cơ chế hợp tác để điều tra và xử lý nạn sao chép bất hợp pháp. Lực lượng cảnh sát Trung Quốc cũng đã tăng cường phạt những kẻ vi phạm quyền SHTT, sẵn sàng phát lệnh truy nã, xử lý hình sự đối với các đối tượng sản xuất vận chuyển và tiêu thụ các sản phẩm hàng giả, hàng nhái. Thậm chí Trung Quốc cũng đã tiến hành nhiều

đợt ra quân chống nạn vi phạm bản quyền và buôn lậu qua biên giới.

Trung Quốc cũng rất chú trọng tới ảnh hưởng của quyền SHTT đối với các doanh nghiệp; quan tâm đến công tác tuyên truyền, bồi dưỡng nhận thức SHTT cho công chúng. Ngay sau khi gia nhập WTO, các chương trình đào tạo trên phạm vi rộng được tiến hành cho cán bộ ở các cấp, các ngành trên toàn quốc, cho người dân về quyền SHTT. Từ năm 2004, Chính phủ Trung Quốc quyết định tài trợ cho tuần lễ quyền SHTT từ 20 - 26/4 hàng năm để tuyên truyền phổ biến kiến thức về quyền SHTT, bao gồm các hội thảo, các cuộc thi hiểu biết về quyền SHTT, các báo cáo chuyên môn và các quảng cáo công cộng về quyền SHTT trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như các phương tiện khác.

Với những nỗ lực như vậy, Trung Quốc đã gặt hái được nhiều thành công trong lĩnh vực bảo hộ quyền SHTT. Ngay trong giai đoạn 2001-2005, Trung Quốc chiếm vị trí đứng đầu thế giới về số lượng đăng ký mô hình và thiết kế; đăng ký bằng sáng chế cho các phát minh đứng thứ 3 thế giới và đứng thứ 4 thế giới về số lượng các đăng ký giống cây trồng mới. Chỉ tính riêng trong năm 2004, đăng ký bằng sáng chế của Trung Quốc đạt mức 2 triệu, chỉ mất 4 năm 2 tháng sau khi nhãn hiệu thương mại thứ 1 triệu được đăng ký - con số mà trước đó nước này đã phải mất 15 năm mới đạt được. Kể từ năm 2003, Trung Quốc luôn giữ vị trí đứng đầu thế giới về tốc độ gia tăng các đề nghị cấp bản quyền theo Hiệp định Hợp tác Bản quyền (PTC). Số liệu thống kê cho thấy, số đơn xin cấp bản quyền của Trung Quốc đã tăng gần 20 lần kể từ những năm 90. Số lượng các đối tác nước



ngoài đăng ký bảo vệ quyền SHTT ở Trung Quốc cũng ngày càng tăng. Số đơn xin cấp bản quyền của các công ty nước ngoài ở Trung Quốc kể từ năm 1990 đến năm 2008 đã tăng hơn 5 lần.

#### ***Những hạn chế trong việc thực thi bảo hộ quyền SHTT ở Trung Quốc***

Mặc dù Trung Quốc đã tăng cường các biện pháp ngăn chặn tình trạng vi phạm quyền SHTT, song hiện nay đây lại là nước đứng đầu thế giới về vi phạm quyền tác giả. Tính đến nay (2011), đã 10 năm kể từ khi Trung Quốc gia nhập WTO và thực thi Hiệp định TRIPs, tỷ lệ vi phạm bản quyền tác giả Trung Quốc vẫn ở mức báo động. Số liệu thống kê của cơ quan quản lý bản quyền qua các năm 2002, 2003, 2004 và 2005 cho thấy mức độ vi phạm bản quyền của Trung Quốc lên tới 90%, nghĩa là cứ 10 bản lưu hành trên thị trường thì có tới 09 bản là trái phép.

Tuy nhiên, Trung Quốc rất khó có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn cao về bảo vệ quyền SHTT do những nước phát triển đề ra. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật về SHTT của Trung Quốc còn có nhiều kẽ hở và phức tạp. Trong khi nguồn nhân lực để thực thi các vấn đề liên quan đến SHTT ở Trung Quốc còn bị hạn chế về năng lực và số lượng cũng là một nguyên nhân khiến nạn vi phạm quyền SHTT ngày càng gia tăng ở nước này. Theo thống kê, mặc dù

hiện có khoảng 30.000 người làm việc trong lĩnh vực giải quyết các vi phạm thương hiệu và làm giả sản phẩm hàng hóa ở Trung Quốc, thì chỉ có vài nghìn người là có đủ năng lực.

Theo các nhà phân tích, mặc dù đã áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý nhiều vụ việc, song tình trạng hối lộ và việc kiểm soát kém hiệu quả đã tạo nhiều khe hở cho các công ty Trung Quốc tiếp tục sản xuất hàng giả và sao chép trái phép, gây thiệt hại lớn về kinh tế cho các hãng trong nước và nước ngoài.

Sau khi gia nhập WTO, nước này đã có tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực bảo hộ quyền SHTT. Một mặt, Trung Quốc đã cố gắng tuân thủ các quy định của Hiệp định TRIPs. Đặc biệt, Trung Quốc đã có những chính sách, biện pháp rất quyết liệt để thực thi quyền SHTT, nhất là trong lĩnh vực nâng cao nhận thức về quyền SHTT của người dân và tăng cường năng lực của ngành hải quan. Mặt khác, ở một chừng mực nhất định, Trung Quốc đã thành công trong việc thực hiện các quy định đã cam kết một cách mềm dẻo, linh hoạt, đạt được mục tiêu kép là vừa tuân thủ các điều ước đã ký, vừa không đẩy các doanh nghiệp của mình vào tình thế khó khăn. Do đó, Trung Quốc giảm thiểu được những bất lợi cho nền kinh tế do việc thực thi bảo hộ quyền SHTT gây ra./.

# Tôi rất vui khi biết mình không phải mổ nữa

Trang Anh

*Khi đang chuẩn bị tinh thần và tiền bạc cho việc phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (TVĐĐ) lần thứ hai thì được bác sĩ cho biết bệnh đã đỡ nhiều, không phải mổ nữa, bà Đoàn Thị Kim Sương (54 tuổi, ở ấp Phú Mỹ, xã Phú Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre) mừng hơn trúng số giải đặc biệt.*

## “Tán gia bại sản” vì chữa bệnh

Vào tháng 10/2006, những cơn đau lưng bắt đầu hành hạ bà Sương. Đầu tiên đau thắt lưng, sau cơn đau tăng dần, rồi đau nhiều cả ngày lẫn đêm. Đau nhất là những đêm trời lạnh, hai chân bà tê mỏi, không nằm được, không ngủ được suốt đêm, “*khó chịu lắm*”. Nỗi “*kinh hoàng*” như vẫn đè nặng khi bà nhớ lại quãng thời gian này: “Trên giường, trong nhà vệ sinh... tôi đều phải làm một sợi dây để vịn vào đấy mà đứng lên. Đã nằm thì không nghiêng được, vì chỉ hơi nghiêng là đau dữ dội. Suốt hơn một năm năm mà không trở người thì hỏi làm sao ngủ được?”.

Hành trình chữa bệnh của bà cũng vô cùng gian nan. Vào bệnh viện, bà được trả lời là bị đau dây thần kinh cơ. Điều trị ở viện 2 tháng không có kết quả, chán nản, bà ra bác sĩ tư điều trị. Ròng rã 4 tháng trời, lưng bà vẫn ngày càng đau dữ dội, đau phát sốt. Bà đi chụp MRI (cộng hưởng từ) và kết quả là bị TVĐĐ cột sống L4-L5.

“Điều trị tại nhiều bệnh viện nhưng chỉ đỡ được vài ngày đầu, rồi sau lại đau đau hoàn đầy. Chuyển qua nhiều bệnh viện lớn mà không được chỉ định mổ, đau ngày càng nặng, cuối cùng, tôi qua một bệnh viện uy tín và mổ ở đây vào tháng 3/2009. Nhưng chỉ hơn 5 tháng sau tôi lại đau, đứng lên ngồi xuống không được. Tái khám, bác sĩ cho biết tôi lại bị TVĐĐ L2-L3, hẹp ống sống, mất nước ống sống nên phải mổ lần hai” - bà kể.



Ảnh minh họa

## Niềm vui quá bất ngờ

Lúc này, bà Sương không còn khả năng tài chính để điều trị nữa nên không mổ. Một lần, xem truyền hình giới thiệu về Cốt Thoái Vương giúp hỗ trợ điều trị TVĐĐ, sau nhiều đắn đo, bà quyết định mua về dùng. “Tôi uống 4 viên/ ngày, được khoảng 7-8 hộp thì tôi thấy bớt đau, đi đứng và ngồi được nhiều hơn. Bệnh ngày càng thuyên giảm. Đến nay đã uống hơn 40 hộp Cốt Thoái Vương, tôi không còn đau nhức nữa, chỉ khi nào trời lạnh quá thì hơi tê tê một chút” - bà cho biết.

Tháng 5/2011, một lần đứng sai tư thế khi bán hàng (đứng một chân trụ), tự nhiên bà thấy đau lưng. Nghĩ bệnh nặng lên nên bà Sương vay mượn tiền quyết định tới bệnh viện mổ lần hai. Bà đi chụp lại MRI để bác sĩ có quyết định cuối cùng. Tuy nhiên, bà không tin vào tai của mình khi nghe bác sĩ thông báo: hiện tại, bệnh của bà đã nhẹ hơn và không phải mổ. Niềm vui như vỡ òa trong bà sau bao tháng năm khắc khoải điều trị bệnh.

Bà Sương chia sẻ, chỉ vì theo đủ các thầy, các thuốc, nhiều bệnh viện mà việc buôn bán bị bỏ bê, thuốc thang nợ nần hàng mấy chục triệu bạc. “*Giá mà biết Cốt Thoái Vương sớm thì đã không vậy*”. “*Nói có sách, mách có chứng*”, bà đi vào buồng lòi ra mấy túi ni-lông to đựng đầy vỏ vi Cốt Thoái Vương. Bây giờ, bà đã yên tâm sử dụng sản phẩm này cho bệnh TVĐĐ của mình.

(Theo Khoa học và công nghệ - Số ra ngày 11/8/2011).

## FIGURES & EVENTS

Magazine of the GSO ISSN 0866-7322. No 11/2011 (458) Publishing monthly. The 50th year

Deputy Editor-in-chief: **NGUYEN THI THANH HUONG - BUI BICH THUY**

Editorial: 54 Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Ha Noi

Tel: 37344921 - 37344970 - 37344971 Fax: 84-4-37344969

Email: consosukien@gso.gov.vn

License number: 905/GP-BTTTT Dated: 14 - 6 - 2011

Designed and printed by Print and Statistical form Publishment Company Limited

# CONTENTS

## ACTIVITIES IN BRANCH



**1.** Dissemination workshop on strategy for the period 2011-2020, vision to 2030 and set of national statistical indicator on gender development.

**3.** Reality of information technology and media action of GSO period 2006 - 2010

**Thu Hoa**

**6.** Activities of statistics establishments in Cao Bang

**Nong Dinh Hau**

## ECONOMY - SOCIO

**8.** Agricultural land – The problems are offered  
**Ass.Dr.Nguyen Sinh Cuc**

**10.** To develop retail market of consumer goods in rural areas

**Ma. Pham Hong Tu**

**13.** To promote ability attending global value series of Vietnam's coffee.

**Ma. Le Huy Khoi**

**15.** 2011: HDI of Viet Nam: ranking has not improved

**Minh Hai**

**17.** Hung Yen after 15 years re-establishment

**Phan Van Vien**

**20.** To develop economy of the 9 Road: potential and solutions.

**Nguyen Thanh Nghi**

**22.** Poverty Reduction in Bac Giang: reality and solutions.

**Ha Van Xuan**

## POPULATION AND HOUSING OF VIETNAM - RESULTS AND POLICIES

**24.** Some lines on the Vietnam's education picture.

**Ngoc Linh**

## INTERNATIONAL

**30.** Protection of intellectual property rights in China

**Tran Thi Hong Minh**



# MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG NỔI BẬT TRONG THÁNG 11/2011 CỦA NGÀNH THỐNG KÊ

*Hội nghị công bố Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Bộ chỉ tiêu Thống kê phát triển giới của Quốc gia tổ chức tại Hà Nội ngày 1/11/2011*



*Hội nghị công bố Kho dữ liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009, điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm, tổ chức tại Hà Nội ngày 21/11/2011*

*Toàn cảnh Hội nghị CNTT và Thi đua khen thưởng Ngành Thống kê năm 2011, tại Nha Trang, Khánh Hòa ngày 8-9/11/2011*

